

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1345** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng **6** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 66/TTr-SNN, ngày 25 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

- Công bố mới 69 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở ở các lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Kiểm lâm.

- Công bố thay thế 24 TTHC thuộc các lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Thủy lợi; Thủy sản; Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Kiểm lâm; Phát triển nông thôn đã được công bố tại Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012; Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh.

- Công bố bãi bỏ các TTHC đã được công bố tại Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh; bãi bỏ Quyết

định số 538/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016, Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012, Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các TTHC, hoặc các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *g*

Nơi nhận: *g*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở NN&PTNT;
- UBND các huyện, tx, tp (sao gửi, triển khai đến UBND các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT, NC (N_32)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
HỦY BỎ/BÁI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 06/6/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

I. DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính
A. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y	
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.
2	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.
4	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).
5	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.
6	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.
7	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).
8	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.
10	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
11	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.
B. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
2	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
3	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật đối với các trường hợp: - Tổ chức, cá nhân vận chuyển thuốc BVTV khối lượng từ 1000kg/chuyến trở lên bằng

	phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Người thuê vận chuyển thuộc BVTV khối lượng từ 1000kg/chuyến trở lên bằng phương tiện giao thông đường sắt.
4	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện: - Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; - Bảng quảng cáo, băng – rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; - Phương tiện giao thông; - Hội chợ, hội nghị, hội thảo, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao; - Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; - Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.
5	Thủ tục công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm.
6	Thủ tục công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm.
7	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm.
C. Lĩnh vực Kiểm lâm	
1.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.
2.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức.
3.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức.
4.	Đăng ký khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức.
5.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ.
6.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES.
7.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.
8.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.
9.	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.
10.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
11.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
12.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
13.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường

	rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.
14.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
15.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
16.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
17.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.
18.	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).
19.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý.
20.	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chắt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.
21.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).
22.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh).
23.	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).
24.	Giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức.
25.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.
26.	Giao nộp gấu cho nhà nước.
27.	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.
28.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường .
29.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới).
30.	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.
31.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.
32.	Đóng dấu búa kiểm lâm.
33.	Cấp giấy phép vận chuyển gấu.
34.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.
35.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.
36.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có

	nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu.
37.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh).
38.	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen của những loài động, thực vật hoang dã thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng).
39.	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng.

II. DANH MỤC TTHC THAY THẾ

Số TT	Tên thủ tục hành chính sau khi thay thế	Tên thủ tục hành chính được thay thế và Quyết định công bố TTHC trước đó
A. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y		
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	-Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề thú y - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	-Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề thú y - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	-Thủ tục Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung. - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	-Thủ tục Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y... - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	-Thủ tục Cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở hành nghề thú y: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y.. - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
6	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	-Thủ tục Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh. - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>
B. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận Kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa.	-Thủ tục chứng nhận kiểm dịch thực vật nội địa. - <i>Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009</i>

C. Lĩnh vực Thủy lợi		
1	Thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình chuyên ngành: Thủy lợi, nước sạch nông thôn và đề điều.	-Tên: Thẩm định thiết kế cơ sở công trình thủy lợi. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
2	Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư hoàn thành xây dựng công trình chuyên ngành: Thủy lợi, nước sạch nông thôn và đề điều trước khi bàn giao đưa vào sử dụng.	Tên: Kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
D. Lĩnh vực Thủy sản		
1	Chứng nhận đăng ký bè cá.	-Tên: Chứng nhận đăng ký bè cá. -Quyết định số 175/QĐ-SNN ngày 12/01/2012
Đ. Lĩnh vực Kiểm lâm		
1	Thủ tục Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyên sang trồng cao su của tổ chức.	-Tên: Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế tận thu, tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách. -Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
2	Thủ tục Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên.	- Tên: Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên -Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
3	Thủ tục Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống.	-Thủ tục: Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống; nguồn gốc lô cây con lâm nghiệp. -Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
4	Thủ tục Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con.	-Thủ tục: Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống; nguồn gốc lô cây con lâm nghiệp. -Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
5	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phân tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).	-Thủ tục: Cấp giấy chứng chỉ công nhận các loại nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp. -Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009
6	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	-Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. -Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13/01/2015
7	Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	-Thủ tục: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý). -Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13/01/2015
8	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác. -Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13/01/2015
E. Lĩnh vực Quản lý chất lượng NLS&TS		
1	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.	-Thủ tục Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm. -Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24/10/2014
2	Thủ tục Cấp mới Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.	-Thủ tục Cấp mới Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

		<i>-Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24/10/2014</i>
3	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm. <i>-Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 24/10/2014</i>
F. Lĩnh vực Phát triển nông thôn		
1	Thủ tục Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn.	Thủ tục Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn. <i>-Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13/01/2015.</i>
2	Thủ tục Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn.	Thủ tục Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn. <i>-Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 13/01/2015.</i>

III. DANH MỤC TTHC BỎ/BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ; số thứ tự của TTHC và Quyết định công bố TTHC trước đó	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
A. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y			
1		Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi); Quyết định 538/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT trên <u>địa bàn tỉnh Đắk Lắk</u> .	- Quyết định 2655/QĐ-BNN-PC ngày 29/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc bãi bỏ quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành
2		Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong chăn nuôi); Quyết định 538/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	
B. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			
1		Cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.
2		Gia hạn chứng chỉ hành nghề	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số

		buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	41/2013/QH13.
3		Chứng nhận huấn luyện chuyên môn về thuốc BVTV	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
4		Chứng nhận đã tham dự các lớp tập huấn kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới về thuốc BVTV	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
5		Cấp Chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.
6		Gia hạn Chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.
7		Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật; - Quyết định 1122/QĐ-BNN-BVTV về việc công bố thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ, hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ NNPTNT
8		Thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật; - Quyết định 1122/QĐ-BNN-BVTV về việc công bố thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ, hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ NNPTNT.
9		Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật.
10		Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật.
11		Thủ tục cấp Thẻ xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật.
12		Thủ tục đổi Thẻ xông hơi khử trùng	- Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT, ngày 12/02/2015 Quy định về trình tự,

		thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện thực vật.
C. Lĩnh vực Thủy lợi		
1	- Tên: Kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn. - Số thứ tự: 2, mục VI. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
2	- Tên: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. - Số thứ tự: 3, mục VI. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
3	- Tên: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình Thủy lợi. - Số thứ tự: 4, mục VI. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
4	- Tên: Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi. - Số thứ tự: 5, mục VI. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
5	- Tên: Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi. - Số thứ tự: 6, mục VI. - Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của UBND tỉnh.	- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.
D. Lĩnh vực Thủy sản		
1	Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản); Quyết định 538/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	- Quyết định 2655/QĐ-BNN-PC ngày 29/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc bãi bỏ quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành

2		Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề (kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản); Quyết định 538/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	
Đ. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			
1		Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thủy sản;	-Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
2		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thủy sản;	
3		Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè;	
4		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè;	
5		Thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản;	
6		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản.	

Phần II
NỘI DUNG CỦA TTHC MỚI BAN HÀNH
HOẶC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ

I. ĐỐI VỚI TTHC MỚI BAN HÀNH

A. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

1. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y trên các phương tiện: Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao; Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật, nộp hồ sơ tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính (bộ phận một cửa) của Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết).

(Căn cứ Khoản 2 Điều 42 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về quản lý thuốc thú y. Viết tắt là Căn cứ Khoản 2 Điều 42 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT).

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

(Căn cứ Điểm a,b Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

b) Cách thức thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận một cửa của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Đắk Lắk (số 105 Lê thị Hồng Gấm, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Email: cctydaklak09@gmail.com) vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.

(Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y;

+ Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;

+ Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

+ Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

(Căn cứ Khoản 2 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

(Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

(Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan phối hợp: Không

(Căn cứ Khoản 2 Điều 42 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.

(Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT)

g) Phí, lệ phí: 900.000 đồng/giấy.

(Thu theo Biểu phí , lệ phí trong công tác thú y tại Số thứ tự 15, mục V, Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (Mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT);

- Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (Mẫu quy định tại Phụ lục XLIII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XLII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Kính gửi: ⁽¹⁾

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

Địa chỉ:

Số điện thoại:Fax:..... E-mail:

Số giấy phép hoạt động:

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:

Kính đề nghị xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
2			

Các tài liệu gửi kèm:

1

2

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: (1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu đăng ký quảng cáo tại địa phương; gửi Cục Thú y nếu đăng ký quảng cáo toàn quốc.

PHỤ LỤC XLIII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN
NỘI DUNG QUẢNG CÁO
THUỐC THÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Số: /20.../XNQC- ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền)..... xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Fax: E-mail: ...

Có nội dung quảng cáo ⁽¹⁾ các thuốc thú y trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận lưu hành	Phương tiện quảng cáo
1			
2			

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc thú y đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1). Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này

2. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã) có nhu cầu đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật trên cạn, nộp hồ sơ tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính (Bộ phận một cửa) của Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết).

(Căn cứ Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Viết tắt là Căn cứ Điều 27 Thông tư 14/2016/TT- BNNPTNT).

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Đoàn đánh giá, đánh giá (sau đây gọi chung là Đoàn đánh giá) và thông báo kế hoạch kiểm tra, đánh giá cho cơ sở.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo bằng văn bản cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

(Căn cứ Điều 28, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn đánh giá (Đoàn đánh giá gồm ít nhất 03 (ba) người. Trưởng đoàn là lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, thành viên là các cán bộ chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y) phải thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

* Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc cơ sở chăn nuôi đã được kiểm tra, xếp loại A hoặc loại B theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, kiểm tra việc thực hiện hoạt động giám sát theo quy định như sau:

1. Cơ sở chăn nuôi phải thực hiện giám sát lâm sàng động vật trong suốt quá trình nuôi để phát hiện các dấu hiệu của bệnh truyền nhiễm. Trường hợp nghi ngờ động vật mắc bệnh truyền nhiễm phải báo cho cơ quan thú y để lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh.

a) Định kỳ 01 (một) lần/tuần theo dõi và ghi chép tình trạng sức khỏe của đàn vật nuôi thông qua lượng thức ăn tiêu thụ, dấu hiệu bất thường về hô hấp, tiêu hóa, vận động, hành vi của con vật và những biểu hiện bất thường khác;

b) Ghi chép, lưu giữ toàn bộ thông tin về việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho vật nuôi, bao gồm: Loại vắc xin sử dụng, ngày sử dụng vắc xin; hoạt động vệ sinh, khử trùng tiêu độc, loại thuốc khử trùng; thời gian phát bệnh, dấu hiệu của bệnh, số lượng động vật mắc bệnh theo từng ngày, thuốc thú y đã sử dụng, ngày bắt đầu sử dụng thuốc để chữa bệnh cho vật nuôi, biện pháp xử lý đối với con vật mắc bệnh; loại mẫu, số lượng mẫu đã gửi xét nghiệm, ngày gửi mẫu và kết quả xét nghiệm (nếu có).

2. Lấy mẫu, xét nghiệm bệnh đăng ký an toàn theo các yêu cầu sau đây:

a) Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo xác suất thống kê; đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã áp dụng phương pháp chọn mẫu theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo;

b) Cơ sở không áp dụng biện pháp phòng bệnh bằng vắc-xin: Thực hiện giám sát bệnh để phát hiện mầm bệnh hoặc phát hiện kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên; số lượng mẫu giám sát (hoặc số động vật kiểm tra) theo quy định tại Mục A của Phụ lục IV ban hành kèm theo; kết quả xét nghiệm phải bảo đảm 100% số mẫu âm tính (không có tác nhân gây bệnh hoặc không có kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên) đối với bệnh đăng ký chứng nhận an toàn; đối với bệnh Lao, kiểm tra 100 số động vật nuôi và kết quả kiểm tra phải bảo đảm 100% âm tính;

c) Cơ sở áp dụng biện pháp phòng bệnh bằng vắc-xin: Thực hiện giám sát sau tiêm phòng để đánh giá đáp ứng miễn dịch; số lượng mẫu giám sát sau tiêm phòng theo quy định tại Mục B của Phụ lục IV ban hành kèm theo; kết quả xét nghiệm phải bảo đảm trên 70% số mẫu có kháng thể đạt mức bảo hộ đối với bệnh đăng ký chứng nhận an toàn;

Trường hợp kết quả giám sát sau tiêm phòng không đạt yêu cầu hoặc không thực hiện giám sát sau tiêm phòng, cơ sở được phép áp dụng giám sát bệnh để phát hiện mầm bệnh hoặc phát hiện kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện 01 (một) lần lấy mẫu xét nghiệm để giám sát chủ động đối với cơ sở thuộc diện quản lý theo quy định;

đ) Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu theo QCVN số 01 - 83: 2011/BNNTPTNT được ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Mẫu phải được xét nghiệm tại Phòng thử nghiệm được chỉ định; phản ứng tiêm nội bì do Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện;

g) Phương pháp xét nghiệm để giám sát chủ động được thực hiện theo quy định hiện hành tại Tiêu chuẩn Việt Nam - Quy trình chẩn đoán bệnh động vật đối với từng bệnh cụ thể được đăng ký chứng nhận an toàn.

3. Cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm thông báo ngay cho chính quyền địa phương, Chi cục Chăn nuôi và Thú y khi có kết quả kiểm tra xác định động vật mang mầm bệnh thuộc Danh Mục bệnh động vật phải công bố dịch, Danh Mục bệnh truyền lây giữa động vật và người; đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

4. Cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh phải thực hiện duy trì Điều kiện của cơ sở theo quy định như sau:

a) Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

b) Thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh tại vùng, cơ sở;

c) Báo cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y những thay đổi liên quan đến nội dung được chứng nhận chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.

5. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở. Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

* Đối với cơ sở không có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc VietGAP hoặc đã kiểm tra nhưng chưa đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT được thực hiện như sau:

1. Nội dung kiểm tra theo quy định như sau:

a) Thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn quy định như sau:

- Địa điểm chăn nuôi phải theo quy hoạch của địa phương hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép, bảo đảm cách biệt với khu dân cư, công trình công cộng, đường giao thông chính, nguồn gây ô nhiễm;

- Có khu vực để xử lý chất thải; nơi nuôi cách ly động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ chăn nuôi;

- Khu vực sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hoá chất độc hại, khu vực xử lý chất thải;

- Có biện pháp ngăn ngừa động vật khác xâm nhập vào khu vực chăn nuôi;

- Lối ra vào khu chăn nuôi phải được áp dụng các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho người và phương tiện vận chuyển đi qua;

- Dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc trước khi đưa vào cơ sở và trước khi sử dụng;

- Nước sử dụng trong chăn nuôi phải bảo đảm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT (ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi số hoặc đã được xử lý để tiêu diệt các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật;

- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y;

- Thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Động vật mắc cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn khi đưa vào cơ sở chăn nuôi phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

- + Có nguồn gốc từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật đối với bệnh đăng ký chứng nhận an toàn;

- + Đã được kiểm tra, xét nghiệm và có kết quả của Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm bệnh đăng ký chứng nhận an toàn (sau đây gọi chung là Phòng thử nghiệm được chỉ định) xác nhận không mang tác nhân gây bệnh hoặc không có kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên đối với bệnh đăng ký chứng nhận an toàn;

- + Đã được phòng bệnh bằng vắc-xin đối với bệnh đăng ký chứng nhận an toàn và còn miễn dịch bảo hộ.

b) Thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định như khoản 1,2,3,4 của mục “Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc cơ sở chăn nuôi đã được kiểm tra, xếp loại A hoặc loại B theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT”;

c) Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định:

- Không có ca bệnh của bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 12 (mười hai) tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

- Không có ca bệnh lâm sàng của bệnh được chứng nhận an toàn tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký lại.

- Không có ca bệnh của bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 03 (ba) tháng kể từ khi con vật mắc bệnh cuối cùng được xử lý hoặc khỏi bệnh.

d) Hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định của Luật thú y và các quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

2. Biên bản kiểm tra, đánh giá tại cơ sở theo quy định Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT;

3. Trong quá trình kiểm tra: Thực hiện lấy mẫu gửi Phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh. Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm được Chi cục Chăn nuôi và Thú y bổ sung vào hồ sơ đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh của cơ sở;

4. Tại thời điểm kết thúc việc kiểm tra, Đoàn đánh giá lập biên bản theo mẫu tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT; thông báo kết quả kiểm tra cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả kiểm tra cho lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

5. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở. Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

* Đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã, nội dung kiểm tra thực hiện theo quy định như sau:

1. Thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định như sau:

a) Các cơ sở chăn nuôi trong vùng thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định như khoản 1 - tại mục “Đối với cơ sở không có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc VietGAP hoặc đã kiểm tra nhưng chưa đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT”.

b) Trường hợp xây dựng vùng an toàn dịch bệnh có sử dụng vắc xin, phải xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng vắc xin phòng bệnh động vật đối với bệnh đăng ký an toàn theo quy định:

- Vắc-xin phòng bệnh bắt buộc trong các chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, phòng, chống dịch bệnh khẩn cấp do ngân sách nhà nước hỗ trợ; cơ quan quản lý chuyên ngành thú y chịu trách nhiệm xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng vắc-xin phòng bệnh động vật.

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng vắc xin trên địa bàn.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh động vật đối với bệnh đăng ký an toàn theo quy định:

- Các cơ sở chăn nuôi trong vùng thực hiện giám sát theo quy định như khoản 1,2,3,4 của mục “Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc cơ sở chăn nuôi đã được kiểm tra, xếp loại A hoặc loại B theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT”

2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng chương trình giám sát dịch bệnh động vật đối với bệnh đăng ký an toàn trên địa bàn, gửi và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của Cục Thú y, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình giám sát dịch bệnh động vật.

3. Nội dung của chương trình giám sát dịch bệnh động vật bao gồm:

a) Hình thức giám sát: Giám sát lâm sàng, giám sát sau tiêm phòng hoặc giám sát phát hiện sự có mặt của tác nhân gây bệnh truyền nhiễm đăng ký an toàn;

b) Phương pháp chọn mẫu, loại mẫu, số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu, xét nghiệm mẫu;

c) Thu thập, quản lý, phân tích thông tin, dữ liệu;

d) Các biện pháp xử lý kết quả giám sát.

4. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Thú y gửi văn bản cho ý kiến về chuyên môn đối với chương trình giám sát dịch bệnh động vật của địa phương.

5. Hoạt động thú y trong vùng được thực hiện theo quy định của Luật thú y và các quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT; các xã bao quanh tiếp giáp với vùng an toàn dịch bệnh phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo quy định của pháp luật về thú y.

6. Kết quả thực hiện hoạt động giám sát theo quy định như điểm c, khoản 1 của mục này.

7. Thực hiện lấy mẫu gửi Phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh. Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm được Cục Thú y bổ sung vào hồ sơ đăng ký chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh của đơn vị.

8. Kết quả kiểm tra được thể hiện trong Biên bản kiểm tra của Đoàn đánh giá theo quy định tại Phụ lục Ib ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở. Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

(Căn cứ Điều 28, 29, 30, 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ cơ sở, Cơ sở chăn nuôi cấp xã lập hồ sơ đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử (email) đến Bộ phận một cửa của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Đắk Lắk (số 105 Lê thị Hồng Gấm, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Email: cctydaklak09@gmail.com) vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.

(Căn cứ Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký (đối với chủ cơ sở); Văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã);

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn;

+ Báo cáo kết quả giám sát;

+ Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm (Kết quả thu mẫu xét nghiệm tại thời điểm kiểm tra);

+ Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);

+ Bản sao Giấy chứng nhận VietGAHP còn hiệu lực (nếu có).

(Căn cứ Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ khoản 1, Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (đối với chủ cơ sở).

- Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã).

(Căn cứ Điều 28, 29, 31 Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ cơ sở chăn nuôi; Cơ sở chăn nuôi cấp xã trong nước và nước ngoài có hoạt động chăn nuôi tại Việt Nam.

(Căn cứ Điều 1, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan phối hợp: Không

(Căn cứ Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh. Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

(Căn cứ Khoản 1,3; Điều 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

g) Phí, lệ phí: - Lệ phí: không

- Phí thẩm định: 300.000 đ/lần

(Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm; Chi phí đi lại do đơn vị đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).

(Căn cứ Theo mục II,2, biểu phí, lệ phí trong công tác thú y quy định tại Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y)

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn hoặc Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND xã đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu quy định tại Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Mẫu quy định tại Phụ lục IIa, IIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Phương pháp chọn mẫu theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT;

- Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu theo QCVN số 01 - 83: 2011/BNNPTNT được ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Nước sử dụng trong chăn nuôi phải bảo đảm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT (ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và thú y Đắk Lắk

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận:

☐ Lần đầu

☐ Đánh giá lại

☐ Cấp lại

☐ Bổ sung

☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đổi với trường hợp Cấp đổi:
)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh trên đối tượng

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn
(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH
BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT

ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng..... năm

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở
an toàn dịch bệnh động vật trên
cạn

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và thú y Đắk Lắk

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
-
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II
MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN
DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:

Địa chỉ: Điện thoại

1. Mô tả vị trí địa lý

- Tổng diện tích đất tự nhiên.

- Vùng tiếp giáp xung quanh.

2. Cơ sở vật chất

- Hàng rào (tường) ngăn cách: Có . . . Không

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực: Có Không

Phòng giao dịch: Có Không

- Khu chăn nuôi: Ví dụ: Số nhà nuôi lợn nái Tổng diện tích

Số nhà nuôi lợn đực giống Tổng diện tích

Số nhà nuôi lợn thịt, lợn choai . . . Tổng diện tích.....

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: Có . . . Không.

(Nếu có mô tả hệ thống xử lý chất thải)

- Khu cách ly: Cách ly gia súc mới nhập: Có . . . Không. . . .

Cách ly gia súc bệnh: Có. . . Không. . . .

(Nếu có mô tả quy mô, Khoảng cách với khu khác).

- Khu tiêu hủy gia súc bệnh: Có. . . Không

- Quần áo, ủng, mũ dùng trong khu chăn nuôi: Có . . . Không

- Phòng thay quần áo: Có. . . Không

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: Có. . . . Không. . . .

(Nếu có mô tả phòng tắm, hoá chất sát trùng).

.....
(Nếu có mô tả, hoá chất sát trùng).

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

- Quy mô: Tổng đàn:

- Cơ cấu đàn: Ví dụ: Lợn náicon

Lợn đực giốngcon

Lợn con theo mẹ: sơ sinh đến khi cai sữa (theo mẹ).

Lợn con > 2 tháng đến < 4 tháng (lợn choai):

Lợn thịt > 4 tháng:

- Sản phẩm bán ra: (loại gia súc gì).

- Sản lượng hàng năm đối với mỗi loại sản phẩm:

4. Nguồn nhân lực

- Người quản lý:

- Số công nhân chăn nuôi: Số được đào tạoSố chưa được đào tạo

- Cán bộ thú y chuyên trách hay kiêm nhiệm, trình độ?

15. Hệ thống quản lý chăn nuôi

- Gồm những giống gia súc gì ? nhập từ đâu?

.....
- Nguồn thức ăn tổng hợp? tự chế biến ? thức ăn xanh?

.....
- Nguồn nước uống: nước máy, giếng khoan, nước tự nhiên?

.....
- Chăm sóc quản lý: Sử dụng loại máng ăn, máng uống, thời gian cho ăn, số lần trong ngày, thời gian tắm.

Hệ thống ghi chép: lý lịch gia súc, ngày phối, ngày đẻ, số con sinh ra, tỷ lệ nuôi sống, ngày chu chuyển đàn, ...

.....
- Chế độ vệ sinh chuồng trại trong ngày, trong tuần, tháng làm gì?

.....
- Quy trình chăn nuôi đối với từng lứa tuổi, loại động vật: Có. .. Không. .

(nếu có cung cấp bản photo kèm theo)

- Nội quy ra vào trại: Có. . . . Không

(Nếu có photo kèm theo)

- Chế độ tiêm phòng: Loại vắc-xin, thời gian tiêm?

.....

- Nơi tiêu thụ sản phẩm: Bán cho Công ty hoặc xí nghiệp nào?

.....

- Tình hình chăn nuôi khu vực xung quanh bán kính cách trại 1 km: Người dân xung quanh chăn nuôi chủ yếu là con gì? ước tính số lượng mỗi loài, quy mô và phương thức chăn nuôi?

.....

6. Tình hình dịch bệnh ở trại trong 12 tháng qua

- Tình hình dịch bệnh động vật tại trại?

- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh..

- Kết quả thực hiện giám sát dịch bệnh động vật tại trại?

.....

- Tủ thuốc thú y gồm các loại thuốc, dụng cụ gì? Trị giá bao nhiêu?

.....

....., ngày tháng năm

Chủ cơ sở

Ghi chú: Nếu có hoặc không đánh dấu " v "

PHỤ LỤC IIB

**MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN
CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**ỦY BAN NHÂN
DÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

Kính gửi: Cục Thú y.

I. ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG

1. Địa Điểm vùng an toàn dịch bệnh:
2. Địa lý tự nhiên:
3. Khí hậu, thời Tiết:
4. Giao thông:
5. Sông rạch:
6. Đặc Điểm kinh tế - xã hội:
7. Hệ thống thú y:

II. CHĂN NUÔI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

1. Đặc Điểm, tình hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn:
2. Tình hình dịch bệnh động vật trên địa bàn trong năm, nêu rõ nguyên nhân, nhận định tình hình:

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

1. Mục đích, yêu cầu
2. Nội dung kế hoạch
3. Giải pháp thực hiện kế hoạch
 - 3.1. Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra
 - 3.2. Về nguồn lực
 - a) Dự trù vật tư, hóa chất, kinh phí và nguồn nhân lực để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch.
 - b) Dự trù các trang thiết bị cần đầu tư, bổ sung, hiệu chỉnh để phục vụ công tác chẩn đoán xét nghiệm, giám sát, Điều tra ổ dịch, xây dựng bản đồ dịch tễ và phân tích số liệu.
 - 3.3. Kế hoạch sử dụng vắc xin (nêu kết quả cụ thể)
 - 3.4. Chương trình giám sát dịch bệnh (nêu kết quả cụ thể)
 - 3.5. Các giải pháp kỹ thuật khác

- a) Các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.
- b) Về vệ sinh, khử trùng tiêu độc.
- c) Về kiểm dịch vận chuyển
- d) Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y
- đ) Về quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y
- e) Quản lý người hành nghề thú y

3.6. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người chăn nuôi, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

5. Tổ chức thực hiện

Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai Kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Cơ quan Thú y vùng;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ký tên, đóng dấu

PHỤ LỤC IV

SỐ LƯỢNG MẪU GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. Giám sát bệnh động vật

1. Số lượng gia súc, gia cầm phải lấy mẫu xét nghiệm để phát hiện mầm bệnh hoặc phát hiện kháng thể do nhiễm bệnh tự nhiên

a) Công thức tính số mẫu: Số lượng gia súc, gia cầm được lấy mẫu để xét nghiệm phải tính dựa trên tỷ lệ hiện mắc dự đoán là 10% theo công thức sau:

$n = [1 - (1 - p)^{\frac{1}{d}}] \times [N - \frac{d - 1}{2}]$	n: Số mẫu cần lấy
	p: Xác suất để phát hiện được bệnh (0,95)
	d: Số con mắc bệnh ($d = N \times P$)
	P: Tỷ lệ hiện mắc dự đoán (Ví dụ: 10%)
	N: Tổng đàn vật nuôi

Riêng đối với bệnh Lao bò, kiểm tra bằng phản ứng tiêm nội bì đối với 100% động vật thuộc diện phải kiểm tra.

b) Bảng tính số lượng gia súc, gia cầm phải lấy mẫu để xác định bệnh động vật

Tổng đàn	Tỷ lệ hiện mắc dự đoán						
	0,1%	0,5%	1%	2%	5%	10%	20%
10	10	10	10	10	10	10	7
20	20	20	20	20	19	15	10
30	30	30	30	30	26	18	11
40	40	40	40	39	31	20	11
50	50	50	50	48	35	22	12
100	100	100	96	78	45	25	13
200	200	190	155	105	51	27	14
500	500	349	225	129	56	28	14
1000	950	450	258	138	57	29	14
5000	2253	564	290	147	59	29	14
10000	2588	581	294	148	59	29	14
∞	2995	598	299	149	59	29	14

2. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp không phát hiện bệnh: Đàn gia súc, gia cầm được đánh giá là không có mầm bệnh lưu hành đối với bệnh được kiểm tra và cơ sở được sử dụng kết quả kiểm tra, xét nghiệm để đăng ký cơ sở an toàn dịch bệnh.

b) Trường hợp phát hiện bệnh, thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh cụ thể đối với từng bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

B. Giám sát sau tiêm phòng

1. Số lượng gia súc, gia cầm phải lấy mẫu xét nghiệm để đánh giá đáp ứng miễn dịch sau tiêm phòng:

a) Công thức tính để đánh giá tỷ lệ bảo hộ có đạt mức 80% hay không:

$$n1 = \frac{1.96^2}{d^2} p(1-p)$$

$n1$ = Số mẫu huyết thanh cần lấy
 p = Tỷ lệ có kháng thể bảo hộ ước đoán
 d = Sai số ước lượng (Ví dụ: 10%)

b) Bảng tính số lượng gia súc, gia cầm phải lấy mẫu để đánh giá tỷ lệ bảo hộ có đạt mức 80% hay không:

Tỷ lệ có kháng thể bảo hộ ước đoán	Sai số ước lượng		
	10%	5%	1%
10%	35	138	3457
20%	61	246	6147
30%	81	323	8067
40%	92	369	9220
50%	96	384	9604
60%	92	369	9220
70%	81	323	8067
80%	61	246	6147
90%	35	138	3457

Ghi chú: Yêu cầu số lượng mẫu huyết thanh cần lấy là 61 mẫu (dựa trên Tỷ lệ có kháng thể bảo hộ ước đoán là 80% và Sai số ước lượng là 10%).

b) Trường hợp quy mô đàn dưới 2000 con thì tính số lượng gia súc, gia cầm phải lấy mẫu huyết thanh theo công thức sau:

$$n2 = \frac{N \times n1}{N + n1}$$

$n2$: Số mẫu huyết thanh cần lấy
 N : Tổng đàn
 $n1$: Số mẫu huyết thanh cần lấy (theo công thức tại Điểm a) nêu trên)

2. Xử lý kết quả xét nghiệm

a) Trường hợp tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng đạt từ 70% trở lên, đàn gia súc, gia cầm được đánh giá là có miễn dịch đạt tỷ lệ bảo hộ và cơ sở được sử dụng kết quả kiểm tra, xét nghiệm để đăng ký cơ sở an toàn dịch bệnh.

b) Trường hợp tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng đạt dưới 70%, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn cơ sở tổ chức tiêm phòng lại hoặc áp dụng biện pháp giám sát bệnh tại Mục của Phụ lục này.

C. Chọn mẫu hai giai đoạn áp dụng đối với xã an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (trừ bệnh Lao)

1. Lập Danh sách hộ gia đình, cơ sở có nuôi gia súc, gia cầm kèm theo số lượng cụ thể gia súc, gia cầm (gọi chung là **cơ sở chăn nuôi**).

2. Giai đoạn 1: Tính số lượng cơ sở chăn nuôi (số lượng là X cơ sở)

a) Trường hợp giám sát bệnh động vật: Tính số lượng **cơ sở chăn nuôi** phải lấy mẫu dựa trên tỷ lệ hiện mắc dự đoán (đối với cấp cơ sở chăn nuôi) là **5%**, sử dụng công thức hoặc Bảng tính số lượng tại Mục A của Phụ lục này.

b) Trường hợp giám sát sau tiêm phòng: Tính số lượng **cơ sở chăn nuôi** phải lấy mẫu để đánh giá tỷ lệ bảo hộ (đối với cấp cơ sở chăn nuôi) có đạt mức 70% hay không (sai số ước lượng là 10%), sử dụng công thức hoặc Bảng tính số lượng tại Mục B của Phụ lục này.

Lựa chọn ngẫu nhiên các **cơ sở chăn nuôi** trong Danh sách tại Khoản 1 Mục này cho đến khi đủ số lượng **X** cơ sở.

3. Giai đoạn 2: Tính số lượng gia súc, gia cầm (số lượng là **Y** con động vật) nuôi trong xã cần phải lấy mẫu.

a) Trường hợp giám sát bệnh động vật: Tính số lượng **gia súc, gia cầm** phải lấy mẫu dựa trên tỷ lệ hiện mắc dự đoán (đối với cấp động vật nuôi) là **5%**, sử dụng công thức hoặc Bảng tính số lượng tại Mục A của Phụ lục này.

b) Trường hợp giám sát sau tiêm phòng: Tính số lượng **gia súc, gia cầm** phải lấy mẫu để đánh giá tỷ lệ bảo hộ (đối với cấp động vật nuôi) có đạt mức 70% hay không (sai số ước lượng là 10%), sử dụng công thức hoặc Bảng tính số lượng tại Mục B của Phụ lục này.

Tính số lượng động vật cần lấy mẫu trong mỗi **cơ sở chăn nuôi** (số trung bình) tại Khoản 4 Mục này bằng cách lấy **Y** chia cho **X**.

4. Lựa chọn ngẫu nhiên số lượng gia súc, gia cầm trong mỗi **cơ sở chăn nuôi** cho đến khi đủ số lượng **Y/X** con động vật. Trường hợp cơ sở chăn nuôi không có đủ số lượng **Y/X** con động vật, người thực hiện lấy mẫu Điều chỉnh tăng giảm cho phù hợp với thực tế, bảo đảm lấy đủ số lượng **Y** con động vật tại **X** cơ sở chăn nuôi.

Xử lý kết quả kiểm tra, xét nghiệm theo hướng dẫn tại Mục A và Mục B của Phụ lục này./.

PHỤ LỤC XI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Logo của Chi cục
Thú y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THÚ Y.....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CHỨNG NHẬN

Cơ sở:

Địa chỉ:

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với các bệnh:

Số: /TY-ATDB

....., ngày..... tháng năm

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

CHI CỤC TRƯỞNG

.....



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BỆNH ĐỘNG VẬT – YÊU CẦU
CHUNG LẤY MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN**

*National technical regulation on Animal diseases –
General requirements for sample collection, storage and shipment*

HÀ NỘI – 2011

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

BỆNH ĐỘNG VẬT – YÊU CẦU CHUNG LẤY MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

National technical regulation on Animal diseases -

General requirements for sample collection, storage and shipment

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này được áp dụng cho các cán bộ làm công tác thú y tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm với các con vật bị bệnh, nghi mắc bệnh và ở các con vật được tiến hành một số thử nghiệm theo yêu cầu.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này quy định quy trình lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển.

1.3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1 Mẫu bệnh phẩm: là mẫu nguyên con hoặc các cơ quan, tổ chức, mô, dịch sinh thiết, máu, mù, sữa, chất chứa, phân và các sản phẩm khác được lấy từ con vật ốm, nghi mắc bệnh hoặc mẫu phục vụ các chương trình điều tra, giám sát dịch bệnh và hiệu quả tiêm phòng.

1.3.2 Mẫu bệnh phẩm nguyên: Là con vật còn nguyên vẹn chưa mổ khám tại thực địa, được đưa đến phòng xét nghiệm.

1.3.3 Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Là một phần hoặc toàn bộ cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật được lấy sau quá trình mổ khám.

1.3.4 Mẫu bệnh phẩm máu: Là máu lấy từ con vật cho vào ống nghiệm có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin).

1.3.5 Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chiết lấy huyết thanh.

1.3.6 Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Là bệnh phẩm được lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh.

1.3.7 Mẫu bệnh phẩm swab: Là mẫu thu được bằng cách dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc ngoáy ổ nhóp cho vào ống nghiệm có chứa dung dịch bảo quản.

1.3.8 Dung dịch bảo quản: Là các dung dịch có khả năng duy trì đặc tính sinh học của mẫu bệnh phẩm, giữ cho mẫu vẫn có giá trị trong chẩn đoán xét nghiệm trong thời gian nhất định (Phụ lục 1 và 2).

1.3.9 Báo cáo mổ khám: Là văn bản ghi đầy đủ thông tin về bệnh phẩm, đặc điểm triệu chứng lâm sàng, các biểu hiện bệnh tích trên các cơ quan, phủ tạng mà kỹ thuật viên quan sát được trong quá trình mổ khám (Phụ lục 3).

1.3.10 Phiếu gửi bệnh phẩm: Là văn bản ghi chép đầy đủ các thông tin về mẫu bệnh phẩm (Phụ lục 4, 5, 6).

1.4 Người lấy mẫu

Người lấy mẫu là những người được đào tạo về kỹ thuật lấy mẫu, có kiến thức để đảm bảo việc lấy mẫu đáp ứng được mục đích xét nghiệm và đảm bảo an toàn cho cá nhân, tránh lây nhiễm ra môi trường xung quanh.

1.5 Thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu

Tủ lạnh, phích lạnh, đá khô, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay, ủng, tạp dề, hộp gửi bệnh phẩm, giấy tờ ghi chép.

1.6 Dụng cụ lấy mẫu

Khay, dao mổ, kéo, bơm tiêm, kim tiêm, ống hút, bông gạc, đèn cồn, que cấy, tấm bông, hộp lồng, lam kính, lọ miệng rộng hoặc túi nilon, cốc đựng bệnh phẩm, ống lấy máu, ống đựng dung dịch bảo quản, dây buộc đã được vô trùng.

1.7 Hoá chất dùng trong lấy mẫu

Cồn Metanol (Methanol), cồn Etanol (Ethanol), Formandehyt (Formaldehyde), Glycerin (Glycerine), Xitrat natri (Citrat natri), Magiê sunfat (Magnesium sulfate), dung dịch Davidson, các dung dịch đệm, dung dịch bảo quản, hoá chất sát trùng.

1.8 Bảo quản vận chuyển mẫu

Bệnh phẩm phải đặt trong hộp bảo quản có nhiệt độ từ 2°C đến 8°C trong quá trình vận chuyển. Phiếu gửi bệnh phẩm, danh sách mẫu kèm theo phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin cung cấp cho phòng xét nghiệm và phải đựng trong một túi nilon khác tách biệt với mẫu bệnh phẩm, tránh gây ướt làm thông tin không chính xác. Mẫu bệnh phẩm sau khi lấy, gửi tới phòng xét nghiệm càng nhanh càng tốt.

1.8.1 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm virus

Máu tim, huyết thanh, dịch não tủy đựng trong ống nghiệm vô trùng. Mẫu biểu mô, swab hầu họng (hoặc swab ổ nhọt) đựng trong ống nghiệm có dung dịch bảo quản. Mẫu phủ tạng để riêng từng loại trong lọ hoặc túi nilon vô trùng rồi bao gói trong hộp đựng mẫu.

1.8.2 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi trùng

Tất cả những bệnh phẩm lấy cho xét nghiệm vi trùng phải được bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C, tuyệt đối không bảo quản mẫu xét nghiệm vi trùng ở tủ âm sâu (tủ đá). Bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.3 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là ngoại ký sinh trùng, nội ký sinh trùng: Bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%

Mẫu bệnh phẩm là chất chứa trong đường tiêu hoá xét nghiệm tìm trứng giun sán, đựng trong túi nilon vô trùng, bảo quản từ 2°C đến 8°C để gửi đi xét nghiệm.

Mẫu tiêu bản máu ký sinh trùng: Máu sau khi phết tiêu bản được cố định bằng cồn Methanol

1.8.4 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi thể

Mẫu lấy cho kiểm tra vi thể ngâm trong dung dịch bảo quản, thông thường dùng Formalin 10% (1 phần formandehyt + 9 phần PBS) với tỷ lệ 1 phần bệnh phẩm và 9 phần Formalin 10%. Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

1.8.5 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm bệnh thủy sản

1.8.5.1 Mẫu xét nghiệm vi trùng: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C, bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.5.2 Mẫu xét nghiệm virus: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản trong lọ miệng rộng, ống coming, Falcon...có chứa dung dịch Davidson, cồn Ethanol 95%.

1.8.5.3 Mẫu xét nghiệm ký sinh trùng: Hầu hết các bệnh do ký sinh trùng ở động vật thủy sản phải soi tươi trên kính hiển vi và chủ yếu làm xét nghiệm tại cơ sở lấy mẫu. Nếu gửi đi xét nghiệm, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.3 của quy chuẩn này.

1.8.5.4 Mẫu xét nghiệm biến đổi vi thể: Bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm vi trùng

2.1.1 Dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm vi trùng đều phải được tiệt trùng. Phương pháp thông thường có hiệu quả nhất là tiệt trùng dụng cụ trong nước đun sôi, thời gian từ 15 phút đến 20 phút hoặc trong nồi chuyên dụng. Các dụng cụ lấy mẫu như dao, kéo, phanh kẹp phải được sát trùng bằng cồn Ethanol 70% trước và sau khi lấy mẫu.

2.1.2 Chuẩn bị sẵn dung dịch sát trùng để rửa dụng cụ trong quá trình lấy mẫu.

2.1.3 Bệnh phẩm lấy trong các xoang cơ thể phải đảm bảo vô trùng. Nếu bệnh phẩm dùng cho nuôi cấy vi trùng, phải lấy ngay sau khi mổ khám, phải tiệt trùng bề mặt của tổ chức định lấy bằng nhiệt độ cao (có thể dùng một lưỡi dao đốt nóng áp vào) sau đó dùng que cấy chọc sâu xuống vị trí tiệt trùng để lấy bệnh phẩm bên trong tổ chức đó.

2.1.4 Các mẫu phù tạng phải lấy ngay sau khi mổ khám và lấy đủ lượng từ 10 gram đến 200 gram (gia cầm lấy nguyên các loại tổ chức), để riêng từng loại phù tạng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng vô trùng.

2.1.5 Các mẫu phù tạng có số lượng vi khuẩn lớn (gan, lách, thận, hạch lâm ba, phổi, não), mỗi loại lấy từ 10 gram đến 200 gram, đựng trong lọ miệng rộng hoặc túi nilon riêng vô trùng.

2.1.6 Đối với gia súc, nếu bệnh phẩm gửi đi xa, tốt nhất lấy thêm xương ống đùi gửi đi xét nghiệm.

2.1.7 Dùng bơm, kim tiêm hoặc pipet lấy máu tim, dịch màng phổi, dịch bao tim, dịch khớp xương, dịch não tủy. Dùng tăm bông để lấy mủ và dịch thẩm suất, dùng thìa lấy chất chứa bên trong đường ruột.

2.1.8 Tiêu bản máu hoặc mủ đã được cố định bằng cồn Methanol, gửi đi cùng với bệnh phẩm khác để hỗ trợ cho chẩn đoán trong phòng xét nghiệm.

2.2 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm huyết thanh học

2.2.1 Vị trí lấy máu

- Trâu, bò, dê, cừu dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc động mạch đuôi.

- Lợn lấy máu ở tĩnh mạch cổ, động mạch đuôi, tĩnh mạch tai hoặc móng mắt.

- Tùy thuộc trọng lượng gia cầm để lựa chọn cách lấy máu. Đối với gia cầm có trọng lượng 0,5 kg trở lên lấy máu ở tĩnh mạch cánh. Đối với gia cầm có trọng lượng nhỏ hơn 0,5 kg, nên lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc tĩnh mạch chân, tim.

- Chó, mèo lấy máu ở tĩnh mạch khoeo.

- Đối với con vật mới chết lấy máu tim

2.2.2 Cách lấy máu và chất huyết thanh

- Trước khi lấy máu con vật cần xét nghiệm, phải cắt lông trên vùng sẽ lấy, sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% rồi dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 1ml đến 5ml máu.

- Máu lấy ra được chứa trong bơm tiêm, rút pit tông tạo khoảng trống (hoặc bơm máu vào ống nghiệm vô trùng), ghi ký hiệu mẫu trên bơm tiêm hoặc ống nghiệm rồi đặt nằm nghiêng 45⁰ trong hộp đựng mẫu, để đông máu trong 1 giờ đến 2 giờ ở nhiệt độ bình thường, tránh ánh nắng trực tiếp. Sau đó, chất huyết thanh sang ống nghiệm vô trùng khác (hoặc ống eppendorf) và ghi ký hiệu của mẫu lên ống chứa huyết thanh.

2.2.3 Huyết thanh được dùng để thực hiện các phản ứng ngưng kết, kết tủa, trung hoà, kết hợp bổ thể, ELISA, PCR.

Chú ý: Máu không được làm đông lạnh hoặc để bên ngoài quá lâu vì hồng cầu sẽ tự phá huỷ. Trường hợp mẫu huyết thanh đã ly tâm tách hết thành phần hữu hình, có thể bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm sâu (tủ đá).

2.2.4 Huyết thanh đạt yêu cầu phải có màu trong hơi vàng và không có hồng cầu vỡ.

2.3 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus

2.3.1 Hầu hết các virus gây ra bệnh ở động vật bệnh đều có tính chọn lọc tổ chức, do đó khi lấy mẫu phải chọn bệnh phẩm ở các tổ chức thích hợp tùy theo loài virus gây bệnh. Một số cách lấy mẫu, bảo quản và gửi đi xét nghiệm đối với bệnh do virus gây ra thường gặp ở Việt Nam:

2.3.1.1 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Lở mồm long móng

Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Lấy từ 1 gram đến 2 gram biểu mô ở chỗ mụn nước mới vỡ, chưa xử lý hóa chất sát trùng hoặc sắp vỡ ở vành kẽ móng hoặc niêm mạc lợi, lưỡi. Mẫu được chứa trong lọ có dung dịch bảo quản (Phụ lục 1). Trên 1 con vật có thể lấy một hoặc vài mẫu ở các vị trí khác nhau.

Mẫu bệnh phẩm dịch mụn nước, nước dãi: dùng bơm kim tiêm vô trùng hút dịch mụn nước từ các mụn chưa vỡ hoặc nước dãi từ miệng các con có bệnh tích mụn nước ở lợi, lưỡi, để nguyên trong bơm kim tiêm. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này .

Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm kháng thể bệnh Lở mồm long móng do nhiễm tự nhiên hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này .

2.3.1.2 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Dịch tả lợn và Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn

Mẫu phủ tạng: Lấy từ 5 gram đến 10 gram mỗi một loại phủ tạng sau: lách, hạch lâm ba, hạch amidan, não, thận, phổi. Mỗi loại phủ tạng để riêng từng lọ hoặc túi nilon vô trùng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng nguyên (giai đoạn lợn đang sốt), phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

2.3.1.3 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh *Newcastle*, Cúm gia cầm, Dịch tả vịt

Mẫu phủ tạng: bao gồm não, khí quản, phổi, lách, thận, tuyến tụy của con vật cần xét nghiệm. Mỗi loại phủ tạng được chứa trong ống nghiệm hoặc túi vô trùng riêng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu swab: Dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc dịch ổ nhóp của từng con gia cầm cần xét nghiệm. Gộp 5 tăm bông đã lấy dịch hầu họng của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu hoặc gộp 5 tăm bông đã lấy dịch ổ nhóp của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu (không để trộn lẫn giữa dịch ngoáy hầu họng và dịch ngoáy ổ nhóp). Các tăm bông có dịch ngoáy đựng trong ống có chứa dung dịch bảo quản (Phụ lục 2).

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng.

2.3.2 Nếu nghi ngờ bệnh dại hoặc bệnh truyền nhiễm do virus có nguy cơ lây sang người, đầu gia súc phải được cắt ngay sau khi chết, đặt trong hộp an toàn, bảo quản lạnh. Nếu khoảng cách gửi tới phòng xét nghiệm quá xa không đảm bảo điều kiện lạnh, não được lấy ra chia bán cầu đại não làm 2 phần: một phần đặt trong Glyxerin 50% trung tính, một phần khác ngâm trong Formalin 10%. Người mổ khám và lấy mẫu bệnh phẩm phải có đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ cần thiết.

2.3.3 Gia cầm chết nghi ngờ bệnh nguy hiểm lây sang người, gói nguyên con trong túi nilon, cho vào phích lạnh hoặc cắt lấy phần đầu và cổ, đặt trong hộp lạnh. Sát trùng bên ngoài hộp bảo quản rồi gửi đi xét nghiệm.

2.4 Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra biến đổi vi thể

2.4.1 Để quan sát những biến đổi bệnh lý mà mắt thường không nhìn thấy được, phải kiểm tra trên kính hiển vi quang học. Mẫu bệnh phẩm phải chọn lọc lấy ở tất cả các cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật khi tiến hành mổ khám.

2.4.1.1 Mẫu bệnh phẩm lấy không được dày quá 0,5 cm, đủ độ rộng để xác định được tổ chức gốc, hai mặt cắt phải song song. Các cơ quan rộng phải mở, xương phải chích ra để chất cố định ngấm vào.

2.4.1.2 Mẫu bệnh phẩm lấy bao gồm cả phần biến đổi bệnh lý đại thể và phần tổ chức bình thường.

2.4.1.3 Mẫu bệnh phẩm lấy không được dập nát, cong queo.

2.4.1.4 Mẫu bệnh phẩm lấy từ toàn bộ các tổ chức, cơ quan trong cơ thể.

2.4.2 Những tổ chức nổi (phổi, tuỷ xương) được phủ lên trên bằng một tấm gạc hoặc bông thấm để chất cố định ngấm đều. Lọ chứa mẫu phải có miệng rộng, nắp đậy kín.

2.4.3 Sau 24 đến 48 giờ mẫu bệnh phẩm chưa gửi đi xét nghiệm, thay dung dịch Formalin 10% mới để bảo quản tiếp. Khi gửi bệnh phẩm đi xét nghiệm, chỉ cần bảo quản trong dung dịch Formalin 10%.

2.4.4 Các mẫu bệnh phẩm của tổ chức khác nhau, có thể gửi trong cùng một lọ nhưng có nhãn dán lọ ghi bằng mực không phai hoặc bút chì.

2.4.5 Lấy mẫu ngay sau khi mổ khám; Không làm lạnh mẫu bệnh phẩm trước và sau khi cố định bằng dung dịch Formalin 10%.

2.4.6 Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

2.5 Lấy mẫu kiểm tra độc chất và hoá chất

Động vật chết do độc tố thường là do ăn phải những cây có độc, rau cỏ có phun thuốc trừ sâu, lân thuốc diệt chuột, kim loại nặng hoặc uống nước có nhiễm chất độc.

2.5.1 Mẫu kiểm tra chất độc bao gồm: gan, thận, máu, chất chứa trong dạ dày, ruột và nước tiểu.

2.5.2 Mẫu bệnh phẩm và chất chứa trong các xoang được bao gói riêng, không được tiếp xúc với hoá chất sát trùng.

2.5.3 Mẫu được đựng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng đáy kín, bảo quản trong hộp có đá khô bao gói kèm.

2.5.4 Trong quá trình mổ khám, tuyệt đối tránh làm nhiễm các hoá chất, các chất sát trùng với mẫu cần lấy.

2.6. Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra ký sinh trùng

2.6.1 Lấy mẫu bệnh phẩm ngoại ký sinh trùng

Ngoại ký sinh trùng là ve, bọ chét, chấy, rận và mò, mặt ở dạng trưởng thành, ấu trùng, trứng ký sinh trên động vật.

2.6.1.1 Ve: Dùng kẹp gấp hoặc dùng Clorofooc (chloroform), Ete (ether) nhỏ lên trên mình ve để chúng tự rời ra. Bảo quản trong cồn Ethanol 70%. Muốn giữ màu sắc tự nhiên, ngâm mẫu vào dung dịch hỗn hợp Clorofooc-Formalin 10% (chloroform-Formalin) .

2.6.1.2 Bọ chét và chấy rận: Dùng chổi lông, lược đã làm ướt với xylen chải xuống một tờ giấy trắng. Bảo quản tốt nhất trong dung dịch cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%.

2.6.1.3 Mò, mặt: Với con vật còn sống, dùng dao cạo sâu xuống lớp da có bệnh tích; với con vật đã chết, lấy miếng da ngâm trong dung dịch Natri hydroxit 5%, sau đó ly tâm lấy mò, mặt rồi bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc cồn Ethanol 70%.

Nếu là những con vật nhỏ và gia cầm: Dùng lược, bàn chải, kẹp nhỏ, chổi lông ướt, hoặc cầm giữ con vật trên tờ giấy trắng. Mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2 Lấy mẫu bệnh phẩm nội ký sinh trùng

Nội ký sinh trùng thường thấy ở các tổ chức là máu, cơ, phổi, dạ dày, ruột, gan, tim, thận. Các loại ký sinh trùng không chỉ có trong khoảng rỗng của các tổ chức mà còn thấy trong thành vách của một số tổ chức. Do đó khi mổ khám, phải kiểm tra toàn diện, mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2.1 Lấy mẫu bệnh phẩm ký sinh trùng đường máu

Phiết tiêu bản máu: Dùng bông cồn Ethanol 70% sát trùng rìa tai con vật, lấy một giọt máu ở tĩnh mạch rìa tai rồi phiết mỏng trên lam kính cho chẩn đoán động vật nguyên sinh, phiết dày cho chẩn đoán giun chỉ, cố định bằng cồn Methanol, bảo quản trong hộp chuyên dụng hoặc gói hai tiêu bản sao cho mặt phiết quay ra ngoài.

Phương pháp phiết tiêu bản máu: Dùng lam kính sạch, nhỏ một giọt máu lên một đầu lam kính, dùng lamén sạch đặt áp sát với lam kính nghiêng một góc 45° , đẩy lamén về trước để kéo giọt máu dàn trải đều trên mặt lam kính. Để khô rồi cố định bằng cồn Methanol.

Máu tươi và máu chống đông: Lấy từ 0,2 ml đến 0,3 ml máu của con vật nghi ngờ bệnh, tiêm truyền cho chuột nhắt trắng để theo dõi.

Sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% ở vị trí lấy máu, dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 2 ml đến 3 ml máu con vật nghi ngờ bệnh cho vào ống có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin), bảo quản và gửi mẫu có đá khô kèm theo để đảm bảo nhiệt độ lạnh, không được để đông đá.

Lấy mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể bệnh ký sinh trùng đường máu như kháng thể *Tiêu mao trùng*...

2.6.2.2 Ký sinh trùng đường tiêu hóa

Mẫu phân: Dùng túi nilon sạch, lộn ngược rồi đeo vào tay hoặc đeo găng tay bảo hộ, đưa tay vào trực tràng lấy phân trực tiếp trong trực tràng con vật hoặc lấy phân con vật vừa thải ra ngoài môi trường, đựng mẫu phân lấy được vào lọ miệng rộng hoặc túi nilon sạch. Kiểm tra phân ngay sau khi lấy để phát hiện dạng noãn nang (hoặc oocysts) của nguyên sinh động vật, trường hợp chưa kiểm tra được ngay, bảo quản trong bình thủy tinh đặt trong một bình khác có nước ấm ở nhiệt độ 37°C . Phân còn dùng để kiểm tra trứng giun sán ngay sau khi lấy, nếu gửi đi xét nghiệm phải được bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc bảo quản bao gói đá khô để đảm bảo điều kiện lạnh.

Đơn bào, cầu trùng (protozoan, coccidial oocysts) được phát hiện trong vòng 3 đến 4 ngày sau, đặc biệt nếu bệnh phẩm là phân phải bảo quản trong tủ lạnh nhiệt độ 2°C đến 8°C .

Mẫu giun sán: Trong quá trình mổ khám, nội quan được mở ra, kiểm tra bề mặt niêm mạc để phát hiện bệnh tích đại thể và sự hiện diện của giun sán loại lớn. Trường hợp kiểm tra toàn diện khu hệ giun sán, phần cần lấy làm mẫu bệnh phẩm phải buộc lại để lấy các chất chứa bên trong.

Bệnh phẩm được bảo quản trong dung dịch Formalin 10%, bao gói, có nhãn dính kèm gửi đi xét nghiệm và phân loại giun sán.

2.7 Lấy mẫu bệnh phẩm thủy sản

Động vật thủy sản có đặc điểm khác so với động vật trên cạn, tuy nhiên các bệnh gây ra trên động vật thủy sản có thể do một số nguyên nhân cũng tương tự như động vật trên cạn.

2.7.1 Mẫu môi trường

Các bệnh trên động vật thủy sản do môi trường nuôi gây ra, cần lấy nguồn nước ở khu vực nuôi, lượng 100 ml đến 200 ml, bảo quản ở điều kiện lạnh 2°C đến 8°C rồi gửi đến phòng xét nghiệm để xét nghiệm các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa và vi sinh vật.

2.7.2 Lấy mẫu kiểm tra ký sinh trùng

2.7.2.1 Ngoại ký sinh trùng

Lấy đồng thời cả nguồn nước và chọn các con có biểu hiện điển hình nghi ngờ do ký sinh trùng gây ra hoặc lấy mẫu ở phần có biểu hiện bệnh tích rồi bảo quản lạnh ở điều kiện từ 2°C đến 8°C hoặc các mẫu vùng ngoài da bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%, bao gói, bảo quản rồi vận chuyển đến phòng xét nghiệm.

2.7.2.2 Nội ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là các con nhỏ có thể gửi nguyên con, các con có trọng lượng lớn lấy phần đường tiêu hóa để lấy chất chứa kiểm tra.

2.7.3 Lấy mẫu kiểm tra vi trùng

Trường hợp các con trọng lượng nhỏ, lấy 3 đến 5 con nghi ngờ biểu hiện bệnh, với các con có trọng lượng lớn, mổ khám lấy các cơ quan phủ tạng như: gan, lách, dạ dày và ruột để xét nghiệm. Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.1 của quy chuẩn này.

2.7.4 Lấy mẫu kiểm tra virus

2.7.4.1 Mẫu bệnh phẩm nguyên: Trường hợp bệnh gây ra trên các con nhỏ, chọn từ 5 đến 10 con có biểu hiện điển hình để xét nghiệm.

2.7.4.2 Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Trường hợp bệnh biểu hiện trên các con có trọng lượng lớn không thể gửi nguyên con đến phòng xét nghiệm, tiến hành mổ khám lấy các cơ quan nội tạng.

Nếu mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus không kịp gửi ngay trong vòng 24 giờ phải bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm (tủ đá).

2.7.4.3 Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.2 của quy chuẩn này.

2.7.5 Lấy mẫu kiểm tra độc chất

Tùy trường hợp trọng lượng của động vật thủy sản, lấy mẫu nguyên con, phủ tạng và chất chứa để kiểm tra các chỉ tiêu như: kim loại nặng, chất độc... để riêng từng loại mẫu được lấy rồi gửi đến phòng xét nghiệm. Bảo quản trong lạnh ở điều kiện từ 2 °C đến 8 °C gửi đến phòng xét nghiệm.

2.7.6 Lấy mẫu kiểm tra biến đổi vi thể: Cách lấy mẫu để quan sát biến đổi vi thể theo mục 2.4 của quy chuẩn này, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

III. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1 Trách nhiệm của Cục Thú y

Cục Thú y tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát dịch bệnh, hướng dẫn phương pháp lấy mẫu cho các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố; Đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả kiểm tra, giám sát dịch bệnh đã thực hiện.

3.2 Trách nhiệm của Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương

Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương thực hiện việc lấy mẫu xét nghiệm các địa điểm có thể trực tiếp đến lấy mẫu, đồng thời có trách nhiệm tiếp nhận mẫu bệnh phẩm từ các tổ chức, cá nhân, các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố gửi về để làm xét nghiệm theo yêu cầu. Chịu trách nhiệm tập huấn phương pháp lấy mẫu bệnh phẩm cho các đơn vị khi có yêu cầu hoặc theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thú y. Thông báo kịp thời các kết quả xét nghiệm.

3.3 Trách nhiệm của Cơ quan Thú y vùng

Cơ quan Thú y vùng thực hiện công việc chuyên môn và quản lý Nhà nước trên địa bàn vùng, thực hiện việc lấy mẫu, xét nghiệm các chỉ tiêu đã được Cục Thú y giao nhiệm vụ.

3.4 Trách nhiệm của các Chi cục Thú y

Chi cục Thú y thực hiện công việc chuyên môn trên địa bàn đồng thời giám sát tình hình dịch bệnh và lấy mẫu bệnh phẩm, bao gói, bảo quản đảm bảo đủ điều kiện yêu cầu kỹ thuật để gửi đến các phòng xét nghiệm, đồng thời gửi nhanh và gửi kèm theo giấy tờ liên quan đến bệnh phẩm ghi rõ ràng và đầy đủ thông tin.

3.5 Trách nhiệm của các cơ sở chăn nuôi

Các cơ sở chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định, chấp hành việc cung cấp tài liệu, thông tin có liên quan, mẫu phục vụ kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Dung dịch bảo quản mẫu biểu mô

Công thức pha dung dịch:

Gồm: - PBS 0.04 M:

$\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	3,05 g
KH_2PO_4	0,39 g
Nước cất	500 ml
Phenol red 1%	1 ml

- Kháng sinh:

Penicilline	1000 UI/ml
Mycostatine	100 UI/ml
Neomycine	100 UI/ml
Polymicine	50 UI/ml

Sau khi pha kiểm tra pH 7,2-7,6 chỉnh pH với NaOH hoặc HCl

Chú ý: Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glycerin tỷ lệ 1:1

Phụ lục 2: Dung dịch bảo quản mẫu swab

Dung dịch PBSx10: (khi dùng pha loãng thành nồng độ 1x)

Thành phần: NaCl	80,0gr
KCl	2,0gr
Na_2HPO_4	11,5gr
KH_2PO_4	2,0gr

Pha loãng với 1000 ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2.

Hấp tiệt trùng, bảo quản ở 4°C.

Phụ lục 3: Báo cáo mô khám
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
.....000.....

BỆNH PHẨM SỐ:

....., ngày/.....tháng/.....năm/.....

BÁO CÁO MÔ KHÁM

Người gửi:

Địa chỉ:

Nơi lấy mẫu:

Loài vật:.....**Giống:**.....**Tuổi:**.....**Tính biệt:**.....

Loại bệnh phẩm:.....**Số lượng:**.....**Tình trạng:**.....

Thời gian chết:.....**Thời gian mổ:**.....

Diễn biến bệnh:

Thời gian bắt đầu bị bệnh:.....

Tổng đàn:.....**Số ốm:**.....**Số chết:**

Vaccin đã dùng:.....

Thời gian:.....

Thuốc điều trị:.....

Thời gian:.....

Dấu hiệu xung quanh:.....

Triệu chứng:

.....
.....
.....

Bệnh tích:

.....
.....
.....

Bệnh phẩm gửi xét nghiệm:.....

Bộ phận xét nghiệm	☐ BLKST	☐ VT	☐ VR	☐ HTSHĐC	☐ TS
--------------------	--------------------------------	-----------------------------	-----------------------------	---------------------------------	-----------------------------

Xác nhận của cơ quan chuyên môn

Cán bộ mô khám

Phụ lục 4: Phiếu gửi bệnh phẩm gia súc

Bệnh phẩm số:...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

.....000.....

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM GIA SÚC

Kính gửi:

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm:
- Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....
- Nơi lấy mẫu:.....
- Loài vật:.....Loại bệnh phẩm:.....Số lượng:.....
- Ngày lấy mẫu:.....Tình trạng bệnh phẩm:.....
- Lứa tuổi:.....Giống:.....Tính biệt:.....

1. Diễn biến:

- + Ngày bị bệnh:.....Tổng đàn:.....
- + Số ốm:.....Số chết:.....
- Vaccin đã dùng:.....Thời gian:.....
- Thuốc điều trị:.....Thời gian:.....

2. Triệu chứng:

☐ Sốt	☐ Tím mồm	☐ Ho, khó thở	☐ Lòi đom
☐ Đầu, mặt phù	☐ Tím tai	☐ Dử mắt, dử mũi	☐ Ỉa chảy
☐ Thân tím tái	☐ Điên cuồng, siêu vẹo	☐ Sùi bọt mép	☐ Phân lẫn máu

Triệu chứng khác:.....

3. Bệnh tích:

Gan	☐ Sung; Tụ huyết	Lách	☐ Nhồi huyết	Thận	☐ Sung
	☐ Xuất huyết		☐ Xuất huyết		☐ Xuất huyết
	☐ Hoại tử		☐ Hoại tử		☐ Hoại tử
Khí quản	☐ Xuất huyết	Hạch amidan	☐ Sung	Não	☐ Sung huyết
	☐ Tích dịch		☐ Xuất huyết		☐ Xuất huyết
Phổi	☐ Viêm	Hạch màng treo ruột	☐ Sung	Ruột	☐ Xuất huyết
	☐ Xuất huyết		☐ Xuất huyết		☐ Bong tróc niêm mạc
	☐ Tụ huyết		☐ Viêm		☐ Loét van hồi manh
Tim	☐ Mỡ vành xuất huyết	Xương	☐ Dị dạng	Bàng quang	☐ Xuất huyết
	☐ Viêm		☐ Viêm khớp		☐ Tích nước tiểu
Miệng	☐ Mụn loét ở lợi	Da	☐ Tụ huyết	Chân	☐ Bong móng
	☐ Mụn loét ở lưỡi		☐ Xuất huyết		☐ Loét vành kẽ móng

Bệnh tích khác:.....

4. Yêu cầu xét nghiệm:.....

Người nhận mẫu

Ngày tháng năm

Người gửi mẫu
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5: Phiếu gửi bệnh phẩm gia cầm
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
.....000.....

Bệnh phẩm số:...

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM GIA CẦM

Kính gửi:

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm:
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:.....Fax:.....
- Họ, tên chủ gia cầm nơi lấy mẫu.....
- Địa chỉ: Thôn, ấp.....Xóm.....Huyện.....Tỉnh.....
- Loài gia cầm:.....Lứa tuổi:.....Giống:.....Tính biệt:...
- Loại bệnh phẩm:.....Số lượng:.....
- Ngày lấy mẫu:.....
- Tình trạng bệnh phẩm:.....

1- Diễn biến:

- Ngày bị bệnh:.....Tổng đàn:...
- Số ốm:.....Số chết:.....
- Vaccin đã dùng:.....Thời gian:.....
- Thuốc điều trị:.....Thời gian:.....

2- Triệu chứng:

☐ Sốt	☐ Thở thò khè	☐ Liệt chân	☐ Phân xanh trắng
☐ Phụ đầu, mặt	☐ Mào, tích thâm tím	☐ Sã cánh	☐ Phân lẫn máu

- Triệu chứng khác:.....

3- Bệnh tích:

Gan	☐ Sung ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Lách	☐ Sung ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử	Thận	☐ Sung ☐ Xuất huyết ☐ Hoại tử
Khí quản	☐ Xuất huyết ☐ Tích dịch	Phổi	☐ Viêm ☐ Xuất huyết	Não	☐ Sung huyết ☐ Xuất huyết
Ruột	☐ Xuất huyết ☐ Viêm loét	Dạ dày tuyến	☐ Xuất huyết ☐ Viêm loét	Dây thần kinh	☐ Viêm ☐ Sung
Tim	☐ Xuất huyết mỡ vành ☐ Viêm cơ tim ☐ Cơ tim nhão	Xương	☐ Dị dạng ☐ Mềm ☐ Giòn	Túi Fabricius	☐ Sung ☐ Teo ☐ Xuất huyết

☐ Túi khí dày đục ☐ Hậu môn xuất huyết ☐ Cơ ngực xuất huyết ☐ Cơ đùi xuất huyết	Buồng trứng	☐ Viêm dính ☐ Teo ☐ Trứng vỡ ☐ Trứng dị dạng	Dịch hoàn	☐ Sưng ☐ Xuất huyết ☐ Teo
--	----------------	---	--------------	--

- Bệnh tích khác:

4-Yêu cầu xét nghiệm:

Người nhận mẫu

Ngày tháng năm

Người gửi mẫu

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6: Phiếu gửi bệnh phẩm Thủy sản
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
000.....

Bệnh phẩm số:

PHIẾU GỬI BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi:

- Họ và tên người gửi bệnh phẩm:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:Fax:
- Họ, tên chủ nuôi:
- Địa chỉ: Thôn, ấpXãHuyệnTỉnh
- Loại thủy sản nuôi trồng: Quy mô nuôi:
- Loại bệnh phẩm:Số lượng:
- Ngày lấy mẫu:
- Tình trạng bệnh phẩm:

1- Diễn biến:

- Ngày phát hiện :Tình trạng:
- Mật độ nuôi:Hình thức nuôi:
- Nguồn nước:Thức ăn:
- Thuốc điều trị:Thời gian:

2- Triệu chứng:

.....

.....

3- Bệnh tích:

.....

4-Yêu cầu xét nghiệm:

Người nhận mẫu

Ngày tháng năm

Người gửi mẫu

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

a) Trình tự thực hiện:

- Trước 03 (ba) tháng tính đến thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận, chủ cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã an toàn dịch bệnh) có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính (Bộ phận một cửa) của Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết).

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Cơ quan thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ:

+ Trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 (mười hai) tháng (tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận): Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ và căn cứ vào kết quả đánh giá định kỳ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở và không cần thành lập Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 (mười hai) tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Đoàn đánh giá (Đoàn đánh giá gồm ít nhất 03 (ba) người. Trưởng đoàn là lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, thành viên là các cán bộ chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

+ Đoàn đánh giá đề xuất nội dung cần đánh giá với Chi cục Chăn nuôi và Thú y để xem xét, phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn đánh giá tiến hành kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

+ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá, Đoàn đánh giá gửi báo cáo kèm biên bản đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, căn cứ vào kết quả đánh giá và ý kiến đề xuất của Đoàn đánh giá, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp hoặc không cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng, cơ sở.

(Căn cứ Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Viết tắt là Căn cứ Điều 44 Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ cơ sở, Cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp lại giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử (email) đến Bộ phận một cửa của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Đắk Lắk (số 105 Lê thị Hồng Gấm, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Email: cctydaklak09@gmail.com) vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.

(Căn cứ khoản 1, Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký hoặc văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh;

+ Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở; kết quả phòng bệnh bằng vắc xin;

+ Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở kèm theo bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;

+ Kết quả đánh giá định kỳ (nếu có).

(Căn cứ Khoản 1, Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

-Số lượng hồ sơ: 01(một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Khoản 1, Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc (đối với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng).

(Căn cứ Khoản 2, Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

- Trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày làm việc (đối với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận).

(Căn cứ Khoản 2, Điều 44, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

(Căn cứ Điều 1, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan phối hợp: Không

(Căn cứ khoản 2, Điều 3, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

(Căn cứ khoản 1 Điều 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

- Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

(Căn cứ khoản 3, Điều 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

g) Phí, lệ phí:

- Lệ phí: không

- Phí thẩm định: 300.000 đ/lần.

(+ Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm; Chi phí đi lại do đơn vị đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).

(Căn cứ Theo mục II,2, biểu phí, lệ phí trong công tác thú y quy định tại Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y)

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn hoặc Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND xã đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh bệnh (Mẫu quy định tại Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

(Căn cứ Điều 8, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và thú y Đắk Lắk

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:.....

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:.....

3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
 ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
 ☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:
.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Lâm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh trên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: *(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

Người làm đơn
(ký tên, đóng dấu) ()*

() Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

**MẪU VẢN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG
VẬT TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an
toàn dịch bệnh động vật trên cạn

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và thú y Đắk Lắk

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
-
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Logo của Chi cục
Thủ y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THỦ Y.....

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CHỨNG NHẬN

Cơ sở:

Địa chỉ:

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với các bệnh:

Số: /TY-ATDB

....., ngày..... tháng năm

Giấy chứng nhận này có giá trị đến

CHI CỤC TRƯỞNG

.....

4. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản)

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính (Bộ phận một cửa) của Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Thời gian tiếp nhận và trả kết quả thực hiện TTHC trong trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày tết).

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Đoàn đánh giá (Đoàn đánh giá gồm ít nhất 03 (ba) người. Trưởng đoàn là lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc lãnh đạo phòng chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, thành viên là các cán bộ chuyên môn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y) và thông báo kế hoạch kiểm tra, đánh giá cho cơ sở.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo bằng văn bản cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

- Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn đánh giá phải thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

*** Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận VietGAP hoặc cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản đã được kiểm tra, xếp loại A hoặc loại B theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, nội dung kiểm tra gồm:**

- Kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản về dấu hiệu bệnh lý, xử lý tình huống khi cơ sở xuất hiện bệnh đăng ký chứng nhận;

- Thực trạng sức khỏe động vật; việc áp dụng các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn mối nguy dịch bệnh từ bên ngoài và bên trong cơ sở;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giám sát theo quy định như sau:

1. Cơ sở đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh chủ động thực hiện Kế hoạch giám sát đã gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Thời gian thực hiện Kế hoạch giám sát:

a) Đối với cơ sở lần đầu đăng ký cấp Giấy chứng nhận: Tối thiểu 02 (hai) năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch giám sát, nếu phát hiện có mầm bệnh đăng ký chứng nhận an toàn thì cơ sở tiếp tục thực hiện Kế hoạch giám sát thêm ít nhất 06 (sáu) tháng đối với cơ sở sản xuất thủy sản giống, ít nhất 03 (ba) tháng đối với cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm so với Kế hoạch giám sát ban đầu;

b) Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực khi xảy ra các trường hợp sau:

(- Xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại vùng, cơ sở đã được chứng nhận an toàn;

- Không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng theo quy định;

+Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

- Không khắc phục lỗi theo quy định:

+ Trường hợp phát hiện lỗi ảnh hưởng đến việc kiểm soát an toàn dịch bệnh, Đoàn đánh giá có văn bản đề nghị cơ sở, Đại diện vùng (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản) có biện pháp và thời hạn khắc phục. Nếu không khắc phục lỗi đúng hạn, Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật hết hiệu lực theo quy định trong trường hợp không khắc phục lỗi và Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện công bố danh sách vùng, cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực.)

Thì thực hiện giám sát trong thời gian tối thiểu là 06 (sáu) tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Nội dung giám sát phải bảo đảm đúng như nội dung Kế hoạch giám sát đã được cơ sở thực hiện trước khi được cấp Giấy chứng nhận.

3. Khi có điều chỉnh về thời gian, số lượng mẫu, tần suất thu mẫu so với Kế hoạch giám sát đã gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y, cơ sở phải có văn bản báo cáo lý do điều chỉnh kèm theo Kế hoạch giám sát đã được điều chỉnh.

4. Kết thúc quá trình giám sát, cơ sở tổng hợp, phân tích số liệu, đánh giá kết quả, nhận định tình hình và xây dựng báo cáo kết quả giám sát theo quy định như sau:

- Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong thời gian thực hiện Kế hoạch giám sát, bao gồm cả hoạt động xuất, nhập động vật thủy sản ra, vào cơ sở.

- Tình hình dịch bệnh động vật thủy sản tại cơ sở trong thời gian thực hiện Kế hoạch giám sát.

- Kết quả giám sát bị động: Thời gian, địa điểm phát hiện động vật thủy sản có dấu hiệu bất thường, số mẫu lấy, chỉ tiêu kiểm tra bao gồm cả môi trường, mẫu bệnh kèm theo kết quả xét nghiệm, kết quả xử lý ổ dịch.

- Kết quả giám sát chủ động:

A. Kiểm tra về bệnh: Số điểm, vị trí, thời gian lấy mẫu tại cơ sở, loại mẫu, số mẫu, nguyên tắc lấy mẫu theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT như sau:

*** Xây dựng Kế hoạch giám sát dịch bệnh động vật thủy sản tại cơ sở**

Cơ sở có nhu cầu chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật thủy sản phải xây dựng và thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh động vật thủy sản (sau đây gọi chung là Kế hoạch giám sát) bao gồm:

1. Giám sát chủ động

a) Theo dõi, ghi chép thông tin về các hoạt động kiểm soát trong sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản bảo đảm an toàn dịch bệnh; các biện pháp phòng, chống dịch bệnh;

b) Theo dõi, ghi chép thông tin về tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh, sử dụng thuốc thú y, sản phẩm cải tạo, xử lý môi trường; sử dụng thức ăn, biện pháp vệ sinh thú y, xử lý dịch bệnh;

c) Lấy mẫu động vật thủy sản nuôi, mẫu môi trường, mẫu chất thải, mẫu thức ăn tươi sống (nếu có) và mẫu vật chủ trung gian để xét nghiệm xác định mầm bệnh theo quy định tại phần "**Lấy mẫu**".

2. Đối với cơ sở đã được chứng nhận VietGAP, cơ sở xây dựng Kế hoạch giám sát theo quy định tại Điểm c Khoản 1, các Khoản 3, 4, 5 và 6 phần này.

3. Đối tượng thuộc diện giám sát

- a) Động vật thủy sản cảm nhiễm, nghi nhiễm bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh, mắc bệnh;
- b) Động vật thủy sản đang được nuôi tại cơ sở, mới nhập về cơ sở;
- c) Thức ăn dùng cho động vật thủy sản;
- d) Môi trường, chất thải, yếu tố trung gian truyền bệnh;
- đ) Dịch bệnh, mầm bệnh cơ sở đề nghị chứng nhận an toàn.

4. Địa Điểm giám sát

a) Khu vực sản xuất giống, ương, nuôi động vật thủy sản; nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản, nơi bảo quản thức ăn dùng cho động vật thủy sản; nguồn cung cấp nước, nơi thu gom chất thải, nước thải;

b) Khu vực nghi có bệnh, khu vực trước đây có dịch bệnh, khu vực có nguy cơ xảy ra dịch bệnh.

5. Giám sát bị động thực hiện theo yêu cầu của Chi cục Chăn nuôi và Thú y và khi có nghi ngờ xuất hiện bệnh tại cơ sở.

6. Các bước xây dựng Kế hoạch giám sát

a) Xác định Mục tiêu giám sát phát hiện tác nhân gây bệnh;

b) Rà soát, kiểm tra, bổ sung các nguồn lực cần thiết, bao gồm: Dụng cụ lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển và xử lý mẫu; năng lực của Phòng thử nghiệm, trang thiết bị, hóa chất, dụng cụ xét nghiệm; các quy trình xét nghiệm; hệ thống ghi chép thông tin, quản lý, phân tích dữ liệu, kết quả xét nghiệm; nguồn nhân lực và kinh phí cần thiết để triển khai giám sát;

c) Nội dung chi Tiết để thực hiện giám sát; phân công trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân liên quan, thời gian thực hiện từng nội dung của Kế hoạch;

d) Gửi Kế hoạch giám sát đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

*** Thực hiện Kế hoạch giám sát tại cơ sở**

1. Cơ sở đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh chủ động thực hiện Kế hoạch giám sát đã gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Thời gian thực hiện Kế hoạch giám sát:

a) Đối với cơ sở lần đầu đăng ký cấp Giấy chứng nhận: Tối thiểu 02 (hai) năm tính đến thời Điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch giám sát, nếu phát hiện có mầm bệnh đăng ký chứng nhận an toàn thì cơ sở tiếp tục thực hiện Kế hoạch giám sát thêm ít nhất 06 (sáu) tháng đối với cơ sở sản xuất thủy sản giống, ít nhất 03 (ba) tháng đối với cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm so với Kế hoạch giám sát ban đầu;

b) Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực khi xảy ra các trường hợp sau:

(- Xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại vùng, cơ sở đã được chứng nhận an toàn;

- Không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng theo quy định:

+Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

- Không khắc phục lỗi theo quy định:

+ Trường hợp phát hiện lỗi ảnh hưởng đến việc kiểm soát an toàn dịch bệnh, Đoàn đánh giá có văn bản đề nghị cơ sở, Đại diện vùng (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản) có biện pháp và thời hạn khắc phục. Nếu không khắc phục lỗi đúng hạn, Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật hết hiệu lực theo quy định trong trường hợp không khắc phục lỗi và Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện công bố danh sách vùng, cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực.)

Thì thực hiện giám sát trong thời gian tối thiểu là 06 (sáu) tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Nội dung giám sát phải bảo đảm đúng như nội dung Kế hoạch giám sát đã được cơ sở thực hiện trước khi được cấp Giấy chứng nhận.

3. Khi có điều chỉnh về thời gian, số lượng mẫu, tần suất thu mẫu so với Kế hoạch giám sát đã gửi Cơ quan thú y, cơ sở phải có văn bản báo cáo lý do điều chỉnh kèm theo Kế hoạch giám sát đã được điều chỉnh.

4. Kết thúc quá trình giám sát, cơ sở tổng hợp, phân tích số liệu, đánh giá kết quả, nhận định tình hình và xây dựng báo cáo kết quả giám sát theo quy định như tại khoản 4 phần này.

*** Lấy mẫu**

1. Nguyên tắc lấy mẫu:

a) Phải dựa trên Mục tiêu giám sát để phát hiện bệnh, mầm bệnh và áp dụng phương pháp lấy mẫu xác suất;

b) Số lượng mẫu giám sát theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo;

2. Tần suất lấy mẫu:

a) Đối với cơ sở sản xuất thủy sản giống, lấy mẫu ít nhất 01 (một) tháng/lần;

b) Đối với cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm, lấy mẫu ít nhất 03 (ba) tháng/lần.

3. Cơ sở lấy mẫu, bảo quản và xét nghiệm hoặc gửi mẫu đến Phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm theo quy định:

- Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

4. Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu giám sát: Thực hiện theo QCVN 01-83:2011/BNNPTNT (ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Và kèm theo kết quả xét nghiệm mẫu, xử lý kết quả xét nghiệm theo quy định như sau:

- Trường hợp kết quả xét nghiệm bệnh âm tính: Cơ sở sử dụng kết quả này để đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh sau khi kết thúc Kế hoạch giám sát;

- Trường hợp kết quả xét nghiệm bệnh dương tính: Cơ sở phải triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

B. Kiểm tra về môi trường nuôi: Số điểm, vị trí, thời gian lấy mẫu tại cơ sở, loại mẫu, số mẫu/lần lấy, chỉ tiêu kiểm tra và kèm theo kết quả xét nghiệm;

C. Nội dung ghi chép: Đối với cơ sở sản xuất giống, ghi chép các nội dung theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 25/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản; đối với cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm, thực hiện ghi chép các nội dung theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

5. Tình trạng dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định:

a) Đối với cơ sở lần đầu đăng ký cấp Giấy chứng nhận: Không có động vật thủy sản mắc bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 (sáu) tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

b) Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại các điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều 47 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT như sau:

- Sau 05 (năm) năm kể từ ngày cấp;

- Không khắc phục lỗi theo quy định:

+ Trường hợp phát hiện lỗi ảnh hưởng đến việc kiểm soát an toàn dịch bệnh, Đoàn đánh giá có văn bản đề nghị cơ sở, Đại diện vùng (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản) có biện pháp và thời hạn khắc phục. Nếu không khắc phục lỗi đúng hạn, Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật hết hiệu lực theo quy định trong trường hợp không khắc phục lỗi và Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện công bố danh sách vùng, cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Hoặc cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận: Không có động vật thủy sản mắc bệnh được chứng nhận an toàn tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký lại.

c) Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 47 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT như sau:

- Xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại vùng, cơ sở đã được chứng nhận an toàn;

- Không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 50 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT như sau:

+ Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

Không có động vật thủy sản mắc bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 (sáu) tháng kể từ khi nơi nuôi giữ động vật thủy sản mắc bệnh cuối cùng của cơ sở được tiêu hủy hoặc kể từ khi xử lý xong động vật thủy sản mang mầm bệnh.

Và hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định của Luật thú y và các quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Trong quá trình kiểm tra:

+ Đối với cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, Đoàn đánh giá lấy mẫu gửi Phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm.

- Tại thời điểm kết thúc việc kiểm tra, Đoàn đánh giá lập biên bản theo mẫu tại Phụ lục VIIa hoặc Phụ lục VIIb ban hành kèm theo Thông tư này; thông báo kết quả kiểm tra cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả kiểm tra cho lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh theo quy định, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thú y phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

*** Đối với cơ sở không có Giấy chứng nhận VietGAHP hoặc VietGAP hoặc đã kiểm tra nhưng chưa đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT được thực hiện như sau:**

- Nội dung kiểm tra theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 như phân (* Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận VietGAP hoặc cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản đã được kiểm tra, xếp loại A hoặc loại B theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT) đã trình bày ở trên.

Và có quy định tại Điều 15 của Thông tư 14/2016/TT- BNNPTNT như sau:

1. Cơ sở sản xuất thủy sản giống phải thực hiện với một số nội dung cụ thể như sau:

a) Nước dùng trong sản xuất thủy sản giống phải được xử lý bảo đảm không mang mầm bệnh và không ảnh hưởng đến sức khỏe thủy sản;

b) Áp dụng biện pháp phù hợp để bảo vệ, ngăn chặn các loài động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, nuôi; đảm bảo không rò rỉ nước từ nơi nuôi, giữ động vật thủy sản ra môi trường bên ngoài và ngược lại;

c) Thủy sản giống nhập vào cơ sở phải có nguồn gốc từ vùng, cơ sở được chứng nhận an toàn dịch bệnh hoặc có kết quả xét nghiệm âm tính của Phòng thử nghiệm được chỉ định đối với bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát; được kiểm dịch theo đúng quy định hiện hành;

d) Có nội quy, quy trình vệ sinh đối với từng công đoạn sản xuất, quản lý, sử dụng vật tư; quy trình xử lý khi dịch bệnh xảy ra tại cơ sở; thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc dụng cụ sản xuất trước và sau khi sử dụng, vệ sinh cá nhân đối với người tham gia sản xuất, mua bán, vận chuyển, tham quan và phương tiện vào cơ sở;

đ) Người trực tiếp tham gia sản xuất thủy sản giống phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát, đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh;

e) Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

2. Cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm phải thực hiện quy định như ở khoản 1 nêu trên và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Người trực tiếp nuôi động vật thủy sản phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát;

b) Đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điểm a, b, c, d và e Khoản 1 nêu trên.

- Trong quá trình kiểm tra:

+ Đối với cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, Đoàn đánh giá lấy mẫu gửi Phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm.

+ Tại thời điểm kết thúc việc kiểm tra, Đoàn đánh giá lập biên bản theo mẫu tại Phụ lục VIIa hoặc Phụ lục VIIb ban hành kèm theo Thông tư này; thông báo kết quả kiểm tra cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả kiểm tra cho lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh theo quy định, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thú y phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

(Căn cứ Điều 27, 28, 29, 30, 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Viết tắt là Căn cứ Điều 27, 28, 29, 30, 31 Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản lập hồ sơ đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh nộ 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử (email) đến Bộ phận một cửa của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Đắk Lắk (số 105 Lê thị Hồng Gấm, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Email: cctydaklak09@gmail.com) vào tất cả các ngày làm việc trong tuần.

(Căn cứ Khoản 1, Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

-Thành phần hồ sơ:

- + Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh;
- + Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản;
- + Báo cáo kết quả giám sát theo quy định;
- + Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);
- + Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP còn hiệu lực (nếu có).

(Căn cứ Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Điều 27, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

(Căn cứ Điều 28, Điều 29, Điều 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản.

(Căn cứ khoản 2, Điều 3, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đắk Lắk.

- Cơ quan phối hợp: Không

(Căn cứ khoản 2, Điều 3, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

(Căn cứ khoản 2, Điều 3, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

- Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

(Căn cứ khoản 3, Điều 31, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí, phí:

- Lệ phí: không

- Phí thẩm định: 300.000 đ/lần

+ Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm.

+ Chi phí đi lại do đơn vị đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).

(Căn cứ theo mục II, biểu phí, lệ phí trong công tác thú y tại Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (Mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Mẫu giám sát theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu giám sát: Thực hiện theo QCVN 01-83:2011/BNNPTNT (ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Đối với cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm, thực hiện ghi chép các nội dung theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Lập biên bản theo mẫu tại Phụ lục VIIla hoặc Phụ lục VIIlb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất giống thủy sản:

+ Người trực tiếp tham gia sản xuất thủy sản giống phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát, đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh;

(Căn cứ Điểm đ, khoản 1, Điều 15, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

(Căn cứ Điểm e, khoản 1, Điều 15, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

- Cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm:

+ Người trực tiếp nuôi động vật thủy sản phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát.

(Căn cứ Điểm a, khoản 2, Điều 15, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

(Căn cứ Điểm e, khoản 1, Điều 15, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

- Cơ sở đã thực hiện chương trình giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

(Căn cứ khoản 1, Điều 16, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT)

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ NNPTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và thú y Đắk Lắk

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
 ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
 ☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp **Cấp đổi**:
.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh **trên đối tượng**

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

PHỤ LỤC V
SỐ LƯỢNG MẪU CẦN PHẢI LẤY ĐỂ PHÁT HIỆN BỆNH,
TÁC NHÂN GÂY BỆNH THỦY SẴN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số lượng mẫu được tính dựa theo quy trình và công thức sau:

1. Lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản ở hai giai đoạn, gồm:

- Giai đoạn 1: Lựa chọn số lượng ao cần phải lấy mẫu (ví dụ tại Bảng 1).
- Giai đoạn 2: Tại mỗi ao được lựa chọn tại giai đoạn 1, lựa chọn số lượng cá thể động vật cần lấy mẫu (ví dụ tại Bảng 2).

2. Công thức tính số lượng mẫu:

$$n = \left(1 - \alpha^{\frac{1}{D}}\right) \times \left(N - \frac{D-1}{2}\right)$$

Trong đó:

- n: Là số ao (nếu tính số lượng ao), số cá thể (nếu tính số lượng cá thể động vật) cần lấy mẫu.
- α : Mức độ tin cậy = $1 - p$ (p là độ tin cậy 95%);
- N: Là tổng số ao (nếu tính số lượng ao), tổng số cá thể (nếu tính số lượng cá thể động vật).
- D: Là số ao, số cá thể động vật có thể bị bệnh. $D = Se \times P \times N$

Trong đó:

- + S: Độ nhạy của phương pháp xét nghiệm.
- + P: Mức độ lưu hành bệnh, tác nhân gây bệnh.

BẢNG 1

TÍNH SỐ LƯỢNG AO, BỂ CẦN PHẢI LẤY MẪU ĐỂ PHÁT HIỆN BỆNH, TÁC NHÂN GÂY BỆNH

Tổng số ao, bể	Số ao, bể phải lấy mẫu dựa trên tỷ lệ (%) lưu hành ước tính ở cấp độ ao											
	P=1%	P=2%	P=3%	P=4%	P=5%	P=6%	P=7%	P=8%	P=9%	P=10%	P=15%	P=20%
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	5
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	6
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	7	7

9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	8	7
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	8	7
11	11	11	11	11	11	11	11	11	10	10	9	8
12	12	12	12	12	12	12	12	11	11	11	9	8
13	13	13	13	13	13	13	13	12	12	12	10	8
14	14	14	14	14	14	14	13	13	13	12	10	9
15	15	15	15	15	15	15	14	14	13	13	11	9
16	16	16	16	16	16	15	15	14	14	13	11	9
17	17	17	17	17	17	16	16	15	14	14	11	9
18	18	18	18	18	17	17	16	16	15	14	11	9
19	19	19	19	19	18	18	17	16	15	15	12	10
20	20	20	20	20	19	18	17	17	16	15	12	10
21	21	21	21	20	20	19	18	17	16	16	12	10
22	22	22	22	21	21	20	19	18	17	16	12	10
23	23	23	23	22	21	20	19	18	17	16	13	10
24	24	24	24	23	22	21	20	19	18	17	13	10
25	25	25	25	24	23	21	20	19	18	17	13	10
26	26	26	26	25	23	22	21	19	18	17	13	10
27	27	27	26	25	24	22	21	20	19	18	13	11
28	28	28	27	26	25	23	22	20	19	18	13	11
29	29	29	28	27	25	24	22	21	19	18	14	11
30	30	30	29	27	26	24	22	21	20	18	14	11
31	31	31	30	28	26	24	23	21	20	19	14	11
32	32	32	31	29	27	25	23	22	20	19	14	11
33	33	33	31	29	27	25	24	22	20	19	14	11
34	34	34	32	30	28	26	24	22	21	19	14	11
35	35	35	33	31	28	26	24	22	21	19	14	11
36	36	36	34	31	29	27	25	23	21	20	14	11
37	37	36	34	32	29	27	25	23	21	20	14	11
38	38	37	35	32	30	27	25	23	21	20	15	11
39	39	38	36	33	30	28	25	23	22	20	15	11
40	40	39	37	34	31	28	26	24	22	20	15	11
41	41	40	37	34	31	28	26	24	22	20	15	11
42	42	41	38	35	31	29	26	24	22	21	15	11
43	43	42	39	35	32	29	26	24	22	21	15	12

44	44	43	39	36	32	29	27	24	23	21	15	12
45	45	43	40	36	33	30	27	25	23	21	15	12
46	46	44	41	37	33	30	27	25	23	21	15	12
47	47	45	41	37	33	30	27	25	23	21	15	12
48	48	46	42	38	34	30	28	25	23	21	15	12
49	49	47	42	38	34	31	28	25	23	22	15	12
50	50	48	43	38	34	31	28	26	23	22	15	12
51	51	48	44	39	35	31	28	26	24	22	15	12
52	52	49	44	39	35	31	28	26	24	22	15	12
53	53	50	45	40	35	32	29	26	24	22	16	12
54	54	51	45	40	36	32	29	26	24	22	16	12
55	55	51	46	40	36	32	29	26	24	22	16	12
56	56	52	46	41	36	32	29	26	24	22	16	12
57	57	53	47	41	36	33	29	27	24	22	16	12
58	58	54	47	42	37	33	29	27	24	22	16	12
59	59	54	48	42	37	33	30	27	25	23	16	12
60	60	55	48	42	37	33	30	27	25	23	16	12
61	61	56	49	43	38	33	30	27	25	23	16	12
62	62	56	49	43	38	34	30	27	25	23	16	12
63	63	57	50	43	38	34	30	27	25	23	16	12
64	64	58	50	44	38	34	30	27	25	23	16	12
65	65	58	51	44	38	34	30	28	25	23	16	12
66	65	59	51	44	39	34	31	28	25	23	16	12
67	66	60	52	45	39	34	31	28	25	23	16	12
68	67	60	52	45	39	35	31	28	25	23	16	12
69	68	61	52	45	39	35	31	28	25	23	16	12
70	69	62	53	45	40	35	31	28	25	23	16	12
71	70	62	53	46	40	35	31	28	26	23	16	12
72	71	63	54	46	40	35	31	28	26	23	16	12
73	72	63	54	46	40	35	31	28	26	24	16	12
74	73	64	54	46	40	35	32	28	26	24	16	12
75	74	65	55	47	41	36	32	28	26	24	16	12
76	75	65	55	47	41	36	32	29	26	24	16	12
77	76	66	55	47	41	36	32	29	26	24	16	12
78	76	66	56	47	41	36	32	29	26	24	16	12

79	77	67	56	48	41	36	32	29	26	24	16	12
80	78	67	57	48	41	36	32	29	26	24	16	12
81	79	68	57	48	42	36	32	29	26	24	16	12
82	80	69	57	48	42	37	32	29	26	24	17	12
83	81	69	58	49	42	37	32	29	26	24	17	12
84	82	70	58	49	42	37	33	29	26	24	17	12
85	83	70	58	49	42	37	33	29	26	24	17	12
86	83	71	59	49	42	37	33	29	27	24	17	12
87	84	71	59	50	42	37	33	29	27	24	17	12
88	85	72	59	50	43	37	33	29	27	24	17	12
89	86	72	59	50	43	37	33	30	27	24	17	12
90	87	73	60	50	43	37	33	30	27	24	17	12
91	88	73	60	50	43	37	33	30	27	24	17	13
92	88	74	60	50	43	38	33	30	27	24	17	13
93	89	74	61	51	43	38	33	30	27	24	17	13
94	90	75	61	51	43	38	33	30	27	25	17	13
95	91	75	61	51	44	38	33	30	27	25	17	13
96	92	75	61	51	44	38	34	30	27	25	17	13
97	93	76	62	51	44	38	34	30	27	25	17	13
98	93	76	62	52	44	38	34	30	27	25	17	13
99	94	77	62	52	44	38	34	30	27	25	17	13
100	95	77	63	52	44	38	34	30	27	25	17	13

BẢNG 2

**TÍNH SỐ LƯỢNG THỦY SẢN CẦN PHẢI LẤY MẪU ĐỂ PHÁT HIỆN BỆNH,
TÁC NHÂN GÂY BỆNH**

Mật độ (cá thể thủy sân/m ²)	Số cá thể thủy sản phải lấy mẫu dựa trên tỷ lệ (%) lưu hành ước tính ở cấp độ cá thể											
	P=1 %	P=2 %	P=3 %	P=4 %	P=5 %	P=6 %	P=7 %	P=8 %	P=9 %	P=10 %	P=15 %	P=20 %
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	5
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	6
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	7	7
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	8	7
10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	8	7
11	11	11	11	11	11	11	11	11	10	10	9	8
12	12	12	12	12	12	12	12	11	11	11	9	8
13	13	13	13	13	13	13	13	12	12	12	10	8
14	14	14	14	14	14	14	13	13	13	12	10	9
15	15	15	15	15	15	15	14	14	13	13	11	9
16	16	16	16	16	16	15	15	14	14	13	11	9
17	17	17	17	17	17	16	16	15	14	14	11	9
18	18	18	18	18	17	17	16	16	15	14	11	9
19	19	19	19	19	18	18	17	16	15	15	12	10
20	20	20	20	20	19	18	17	17	16	15	12	10
21	21	21	21	20	20	19	18	17	16	16	12	10
22	22	22	22	21	21	20	19	18	17	16	12	10
23	23	23	23	22	21	20	19	18	17	16	13	10
24	24	24	24	23	22	21	20	19	18	17	13	10
25	25	25	25	24	23	21	20	19	18	17	13	10
26	26	26	26	25	23	22	21	19	18	17	13	10
27	27	27	26	25	24	22	21	20	19	18	13	11
28	28	28	27	26	25	23	22	20	19	18	13	11
29	29	29	28	27	25	24	22	21	19	18	14	11
30	30	30	29	27	26	24	22	21	20	18	14	11
31	31	31	30	28	26	24	23	21	20	19	14	11
32	32	32	31	29	27	25	23	22	20	19	14	11
33	33	33	31	29	27	25	24	22	20	19	14	11
34	34	34	32	30	28	26	24	22	21	19	14	11
35	35	35	33	31	28	26	24	22	21	19	14	11
36	36	36	34	31	29	27	25	23	21	20	14	11
37	37	36	34	32	29	27	25	23	21	20	14	11
38	38	37	35	32	30	27	25	23	21	20	15	11
39	39	38	36	33	30	28	25	23	22	20	15	11
40	40	39	37	34	31	28	26	24	22	20	15	11

41	41	40	37	34	31	28	26	24	22	20	15	11
42	42	41	38	35	31	29	26	24	22	21	15	11
43	43	42	39	35	32	29	26	24	22	21	15	12
44	44	43	39	36	32	29	27	24	23	21	15	12
45	45	43	40	36	33	30	27	25	23	21	15	12
46	46	44	41	37	33	30	27	25	23	21	15	12
47	47	45	41	37	33	30	27	25	23	21	15	12
48	48	46	42	38	34	30	28	25	23	21	15	12
49	49	47	42	38	34	31	28	25	23	22	15	12
50	50	48	43	38	34	31	28	26	23	22	15	12
51	51	48	44	39	35	31	28	26	24	22	15	12
52	52	49	44	39	35	31	28	26	24	22	15	12
53	53	50	45	40	35	32	29	26	24	22	16	12
54	54	51	45	40	36	32	29	26	24	22	16	12
55	55	51	46	40	36	32	29	26	24	22	16	12
56	56	52	46	41	36	32	29	26	24	22	16	12
57	57	53	47	41	36	33	29	27	24	22	16	12
58	58	54	47	42	37	33	29	27	24	22	16	12
59	59	54	48	42	37	33	30	27	25	23	16	12
60	60	55	48	42	37	33	30	27	25	23	16	12
61	61	56	49	43	38	33	30	27	25	23	16	12
62	62	56	49	43	38	34	30	27	25	23	16	12
63	63	57	50	43	38	34	30	27	25	23	16	12
64	64	58	50	44	38	34	30	27	25	23	16	12
65	65	58	51	44	38	34	30	28	25	23	16	12
66	65	59	51	44	39	34	31	28	25	23	16	12
67	66	60	52	45	39	34	31	28	25	23	16	12
68	67	60	52	45	39	35	31	28	25	23	16	12
69	68	61	52	45	39	35	31	28	25	23	16	12
70	69	62	53	45	40	35	31	28	25	23	16	12
71	70	62	53	46	40	35	31	28	26	23	16	12
72	71	63	54	46	40	35	31	28	26	23	16	12
73	72	63	54	46	40	35	31	28	26	24	16	12
74	73	64	54	46	40	35	32	28	26	24	16	12
75	74	65	55	47	41	36	32	28	26	24	16	12

76	75	65	55	47	41	36	32	29	26	24	16	12
77	76	66	55	47	41	36	32	29	26	24	16	12
78	76	66	56	47	41	36	32	29	26	24	16	12
79	77	67	56	48	41	36	32	29	26	24	16	12
80	78	67	57	48	41	36	32	29	26	24	16	12
81	79	68	57	48	42	36	32	29	26	24	16	12
82	80	69	57	48	42	37	32	29	26	24	17	12
83	81	69	58	49	42	37	32	29	26	24	17	12
84	82	70	58	49	42	37	33	29	26	24	17	12
85	83	70	58	49	42	37	33	29	26	24	17	12
86	83	71	59	49	42	37	33	29	27	24	17	12
87	84	71	59	50	42	37	33	29	27	24	17	12
88	85	72	59	50	43	37	33	29	27	24	17	12
89	86	72	59	50	43	37	33	30	27	24	17	12
90	87	73	60	50	43	37	33	30	27	24	17	12
91	88	73	60	50	43	37	33	30	27	24	17	13
92	88	74	60	50	43	38	33	30	27	24	17	13
93	89	74	61	51	43	38	33	30	27	24	17	13
94	90	75	61	51	43	38	33	30	27	25	17	13
95	91	75	61	51	44	38	33	30	27	25	17	13
96	92	75	61	51	44	38	34	30	27	25	17	13
97	93	76	62	51	44	38	34	30	27	25	17	13
98	93	76	62	52	44	38	34	30	27	25	17	13
99	94	77	62	52	44	38	34	30	27	25	17	13
100	95	77	63	52	44	38	34	30	27	25	17	13

PHỤ LỤC VII

MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi:

1. Vị trí cơ sở:

- Các khu vực xung quanh.....
- Hệ thống bao quanh cơ sở: Có ☐ Không ☐; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng
- Nguồn nước: Ngọt ☐ Mặn ☐
- Vị trí giao thông:.....
- Hệ thống điện:

2. Điều kiện cơ sở sản xuất

2.1. Diện tích cơ sở (ghi chi Tiết từng hạng Mục):

2.2. Điều kiện cơ sở hạ tầng.....

2.2.1. Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

Hệ thống bể trong khu vực có mái che: Có ☐ Không ☐

2.2.2. Hệ thống ao và cấp thoát nước

- Hệ thống ao bể Có ☐ Không ☐

- Hệ thống cấp thoát nước Có ☐ Không ☐

- Khu vực xử lý Có ☐ Không ☐

2.3. Trang thiết bị phục vụ sản xuất

2.4. Thực trạng sản xuất

2.4.1. Thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng đối với:

- Hệ thống ao, bể: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:.....

- Thiết bị, dụng cụ: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:.....

- Nguồn nước: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:.....

- Xử lý thủy sản chết: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:.....

- Vệ sinh cá nhân: Không ☐ Có ☐

2.4.2. Biện pháp phòng bệnh

- Xử lý khi cải tạo ao, bể: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:

- Thay nước định kỳ: Không ☐ Có ☐

- Dinh dưỡng: Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì:

- Vệ sinh ao/bể: Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất:

2.4.3. Tình hình sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh:

- Kháng sinh Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì:

- Diệt khuẩn định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất:

- Bón vi sinh định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì:

2.5. Hồ sơ ghi chép

2.5.1. Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản bố mẹ nhập, xuất

Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản giống xuất

Ghi chép quá trình nuôi, chăm sóc thủy sản

2.5.2. Ghi chép tình hình dịch bệnh tại cơ sở: Không ☐ Có ☐ Lý do:

Có xét nghiệm bệnh trước khi cho thủy sản sinh sản không?.....

Nếu có xét nghiệm bệnh gì?.....Đơn vị xét nghiệm?.....

Nếu phát hiện có tác nhân gây bệnh, xử lý như thế nào?.....

Chủ cơ sở
(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

PHỤ LỤC VIII A
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ
SẢN XUẤT THỦY SẢN GIỐNG AN TOÀN DỊCH BỆNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên cơ quan kiểm tra)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY SẢN GIỐNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/ quyết định thành lập: .

.....

Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

3. Địa Điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

4. Thành phần Đoàn kiểm tra: Chức vụ:

.....

.....

.....

5. Đối tượng sản xuất:

.....

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

STT	Nội dung cần đánh giá	Kết quả kiểm tra, phân loại				Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục
		Đạt	Mức lỗi			
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng	
I	Nhóm các tiêu chí về địa Điểm và đăng ký sản xuất, kinh doanh					
1	Địa Điểm của cơ sở sản xuất thủy sản giống, đăng ký sản xuất, kinh doanh	[]		[]		
II	Nhóm các tiêu chí về ghi chép, hồ sơ cho từng lô sản xuất					
2	Ghi chép về sử dụng thủy sản	[]	[]	[]		

	giống bố mẹ, quá trình sinh sản giống					
3	Ghi chép về các lần thu mẫu xét nghiệm bệnh định kỳ, đột xuất, kết quả xét nghiệm	☐	☐	☐	☐	
4	Biện pháp đã xử lý khi xảy ra dịch bệnh, kết quả xử lý, xác nhận của cơ quan thẩm quyền	☐	☐	☐	☐	
5	Nguồn gốc, xuất xứ, kết quả kiểm dịch, xét nghiệm bệnh theo quy định	☐	☐	☐		
III	Nhóm các tiêu chí về người trực tiếp tham gia sản xuất, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị					
6	Trình độ nhân viên kỹ thuật	☐	☐			
7	Khu cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về	☐	☐	☐		
8	Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đẻ, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn kèm phiếu kết quả kiểm tra lưu hành bệnh trong môi trường nước.	☐		☐	☐	
9	Biện pháp ngăn chặn các loài động vật xâm nhập, không rò rỉ nước từ nơi nuôi giữ ra ngoài và ngược lại	☐		☐		
10	Hệ thống xử lý nước thải	☐	☐	☐		
11	Kho nguyên vật tư, dụng cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản	☐	☐	☐		
IV	Nhóm các tiêu chí về chất lượng nguồn nước cấp và nước thải					
12	Chất lượng nước nguồn nước cấp	☐	☐	☐		
13	Chất lượng nước thải	☐	☐	☐		
V	Nhóm các tiêu chí về lao động và vệ sinh, khử trùng					
14	Trang bị bảo hộ lao động	☐	☐			
15	Khu vệ sinh cho công nhân	☐		☐		
16	Thu gom xử lý rác thải và vệ sinh cơ sở sản xuất	☐		☐		
17	Các nội quy, quy trình vệ sinh, xử lý dịch bệnh, quy định khử trùng...	☐		☐	☐	

	Tổng số chỉ tiêu	17	11	15	4	
	Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
	Số chỉ tiêu không đạt		...	...	...	

III. ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC VỀ NHẬN BIẾT, XỬ LÝ DỊCH BỆNH

.....

.....

IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:

.....

.....

2. Đề xuất xếp loại cơ sở:.....

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Hướng dẫn xếp loại theo nhóm chỉ tiêu đánh giá

Kết quả đánh giá	Mức lỗi			
	Đạt	Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng
Đạt	>9	≤ 6	≤ 2	0
Không đạt	-	-	-	≥ 1
Không đạt	-	-	>2	0

Hoặc đạt yêu cầu khi: mức lỗi Nhẹ: ≤30%, Nặng < 10% tổng số chỉ tiêu đánh giá thực tế và không có lỗi nghiêm trọng.

PHỤ LỤC VIII B

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ NUÔI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM AN TOÀN DỊCH BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên Cơ quan Thú y)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM AN TOÀN DỊCH BỆNH

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:Fax: Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/ quyết định thành lập: .

Tên cơ quan cấp:Ngày cấp:

- Người đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

3. Địa Điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:Fax: Email:

4. Thành phần Đoàn kiểm tra: Chức vụ:

5. Đối tượng nuôi:; diện tích nuôi:; Hình thức nuôi:

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

Phân 1. Biểu mẫu kiểm tra cơ sở nuôi trồng thủy sản

TT	Nội dung cần đánh giá	Kết quả kiểm tra đánh giá				Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục
		Đạt	Mức lỗi			
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng	
I	Nhóm các tiêu chí về hồ sơ quản lý của cơ sở nuôi					
1	Ghi nhật ký nuôi; Lưu giữ các chứng từ liên quan	[]		[]		
2	Ghi chép về các lần thu mẫu xét nghiệm bệnh định kỳ, đột xuất, kết quả xét nghiệm.	[]		[]	[]	

3	Biện pháp đã xử lý khi xảy ra dịch bệnh, kết quả xử lý, xác nhận của cơ quan thẩm quyền.	☐	☐	☐	☐
II	Nhóm các tiêu chí về địa Điểm, cơ sở hạ tầng và công trình phụ trợ				
4	Địa Điểm của cơ sở nuôi, biện pháp ngăn chặn động vật ra vào cơ sở	☐	☐	☐	
5	Đối với ao nuôi, ngăn chặn rò rỉ nước từ nơi nuôi ra môi trường và ngược lại	☐	☐	☐	
6	Hệ thống xử lý nước cấp, kết quả kiểm tra lưu hành bệnh trong môi trường nước	☐	☐	☐	
7	Hệ thống cấp và thoát nước	☐	☐	☐	
8	Khu xử lý bùn thải	☐	☐	☐	
9	Khu xử lý rác thải và động vật thủy sản chết	☐	☐	☐	
10	Kho chứa	☐	☐	☐	
11	Quy định về nhà vệ sinh	☐	☐	☐	
II	Nhóm các tiêu chí về máy móc, dụng cụ chuyên dùng				
12	Thiết bị dùng trong nuôi trồng thủy sản: Máy sục khí, quạt nước, bơm nước	☐	☐	☐	
13	Dụng cụ (vợt vớt bần, thuyền, thau nhựa, xô nhựa) chuyên dùng trong quá trình sản xuất (chỉ áp dụng với cơ sở nuôi tôm)	☐	☐	☐	
IV	Nhóm các tiêu chí về công tác quản lý hoạt động nuôi tại cơ sở				
14	Cải tạo ao	☐	☐	☐	
15	Sử dụng con giống: kết quả kiểm dịch, xét nghiệm bệnh theo quy định	☐	☐	☐	
16	Sử dụng thức ăn và chất bổ sung thức ăn	☐	☐	☐	
17	Sử dụng thuốc thú y thủy sản	☐	☐	☐	
18	Sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	☐	☐	☐	
19	Phòng thử nghiệm được chỉ định (hoặc hợp đồng với PTN)	☐	☐	☐	
20	Công tác quản lý ao nuôi	☐	☐	☐	
21	Quy định về bảo hộ lao động	☐	☐	☐	

	Tổng số chỉ tiêu	21	9	20	5	
	Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
	Số chỉ tiêu không đạt		...	...	...	

III. ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC VỀ NHẬN BIẾT, XỬ LÝ DỊCH BỆNH

IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...):

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:

2. Đề xuất xếp loại cơ sở:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu-nếu có)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Hướng dẫn xếp loại theo nhóm chỉ tiêu đánh giá

Kết quả đánh giá	Mức lỗi			
	Đạt	Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng
Đạt	>12	≤ 7	≤ 2	0
không đạt	-	-	-	≥ 1
không đạt	-	-	>2	0

Hoặc đạt yêu cầu khi: mức lỗi Nhẹ: ≤30 , Nặng < 10% tổng số chỉ tiêu đánh giá thực tế và không có lỗi nghiêm trọng.

PHỤ LỤC IX

MẪU NHẬT KÝ AO NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

NHẬT KÝ AO NUÔI SỐ:

THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ cơ sở nuôi:
Điện thoại:
Địa chỉ (ghi chi Tiết đến thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh):
Tọa độ PS: Tọa độ X Tọa độ
Mã số cơ sở:
Mã ao/bể:
Diện tích ao/đầm/vuông:(ha).
Ao có đường nước vào và thoát nước chung hay riêng biệt
(Đánh dấu vào ô bên): ☐ Chung ☐ Riêng
Ao nuôi đã được: Phơi đáy trong bao nhiêu ngày trước khi thả? Ngày
Thời gian nuôi/Niên vụ:
Ngày thu hoạch: Tổng sản lượng thu hoạch:
Tên cơ sở/công ty thu mua:

SỔ THEO DÕI AO/BỂ NUÔI SỐ

(Trang này và trang tiếp theo đóng thành 01 mặt để ghi chép, mỗi quyển có 1 trang này và trang tiếp theo)

Ao số (m ao): Mã số nhận diện:
Diện tích:m² Chiều sâu mực nước: m Tuổi ao nuôi: năm
Loài thả: Cán bộ hoặc tổ phụ trách kỹ thuật:
Tọa độ PS: Kinh độ: Vĩ độ:

XỬ LÝ AO NUÔI TRƯỚC KHI THẢ (CHUẨN BỊ AO):

TT	Nội dung	Tên sản phẩm		Lượng sử dụng (kg)	Ghi chú
1	Thuốc, hóa chất diệt tạp, khử trùng trước khi nuôi	Diệt tạp:			
		Khử trùng:			
2	Chỉ tiêu môi trường trường trước khi thả nuôi	Chỉ tiêu đo	Giá trị đo		Thời gian đo
		Độ mặn			
		Độ kiềm			
		pH	Sáng	chiều	
		Độ trong			

SỎ THEO DÕI HÀNG NGÀY

(Trang này và trang tiếp theo đóng thành 01 mặt để ghi chép)

Ngày/ tháng	THỨC ĂN			Cỡ thủy sản hiện tại (con/kg)	Số lượng thủy sản chết quan sát được (con)	Dấu hiệu bất thường
	Cỡ thức ăn	Mã lô thức ăn (lô thức ăn)	Khối lượng (kg)			
Tổng trang						
Lưu kế						

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BỆNH ĐỘNG VẬT – YÊU CẦU CHUNG LẤY
MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN**

National technical regulation on Animal diseases –

General requirements for sample collection, storage and shipment

HÀ NỘI – 2011

QCVN 01 - 83: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

BỆNH ĐỘNG VẬT – YÊU CẦU CHUNG LẤY MẪU BỆNH PHẨM, BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

National technical regulation on Animal diseases -

General requirements for sample collection, storage and shipment

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. 1 Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này được áp dụng cho các cán bộ làm công tác thú y tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm với các con vật bị bệnh, nghi mắc bệnh và ở các con vật được tiến hành một số thử nghiệm theo yêu cầu.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này quy định quy trình lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển.

1.3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1 Mẫu bệnh phẩm: là mẫu nguyên con hoặc các cơ quan, tổ chức, mô, dịch sinh thiết, máu, sữa, chất chứa, phân và các sản phẩm khác được lấy từ con vật ốm, nghi mắc bệnh hoặc mẫu phục vụ các chương trình điều tra, giám sát dịch bệnh và hiệu quả tiêm phòng.

1.3.2 Mẫu bệnh phẩm nguyên: Là con vật còn nguyên vẹn chưa mổ khám tại thực địa, được đưa đến phòng xét nghiệm.

1.3.3 Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Là một phần hoặc toàn bộ cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật được lấy sau quá trình mổ khám.

1.3.4 Mẫu bệnh phẩm máu: Là máu lấy từ con vật cho vào ống nghiệm có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin).

1.3.5 Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chiết lấy huyết thanh.

1.3.6 Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Là bệnh phẩm được lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh.

1.3.7 Mẫu bệnh phẩm swab: Là mẫu thu được bằng cách dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc ngoáy ổ nhóp cho vào ống nghiệm có chứa dung dịch bảo quản.

1.3.8 Dung dịch bảo quản: Là các dung dịch có khả năng duy trì đặc tính sinh học của mẫu bệnh phẩm, giữ cho mẫu vẫn có giá trị trong chẩn đoán xét nghiệm trong thời gian nhất định (Phụ lục 1 và 2).

1.3.9 Báo cáo mô khám: Là văn bản ghi đầy đủ thông tin về bệnh phẩm, đặc điểm triệu chứng lâm sàng, các biểu hiện bệnh tích trên các cơ quan, phù tạng mà kỹ thuật viên quan sát được trong quá trình mô khám (Phụ lục 3).

1.3.10 Phiếu gửi bệnh phẩm: Là văn bản ghi chép đầy đủ các thông tin về mẫu bệnh phẩm (Phụ lục 4, 5, 6).

1.4 Người lấy mẫu

Người lấy mẫu là những người được đào tạo về kỹ thuật lấy mẫu, có kiến thức để đảm bảo việc lấy mẫu đáp ứng được mục đích xét nghiệm và đảm bảo an toàn cho cá nhân, tránh lây nhiễm ra môi trường xung quanh.

1.5 Thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu

Tủ lạnh, phích lạnh, đá khô, quần áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay, ủng, tạp dề, hộp gửi bệnh phẩm, giấy tờ ghi chép.

1.6 Dụng cụ lấy mẫu

Khay, dao mổ, kéo, bơm tiêm, kim tiêm, ống hút, bông gạc, đèn cồn, que cấy, tăm bông, hộp lồng, lam kính, lọ miệng rộng hoặc túi nilon, cốc đựng bệnh phẩm, ống lấy máu, ống đựng dung dịch bảo quản, dây buộc đã được vô trùng.

1.7 Hoá chất dùng trong lấy mẫu

Cồn Metanol (Methanol), cồn Etanol (Ethanol), Formandehyt (Formaldehyde), Glycerin (Glycerine), Xitrat natri (Citrat natri), Magiê sunfat (Magesium sulfate), dung dịch Davidson, các dung dịch đệm, dung dịch bảo quản, hoá chất sát trùng.

1.8 Bảo quản vận chuyển mẫu

Bệnh phẩm phải đặt trong hộp bảo quản có nhiệt độ từ 2⁰C đến 8⁰C trong quá trình vận chuyển. Phiếu gửi bệnh phẩm, danh sách mẫu kèm theo phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin cung cấp cho phòng xét nghiệm và phải đựng trong một túi nilon khác tách biệt với mẫu bệnh phẩm, tránh gây ướt làm thông tin không chính xác. Mẫu bệnh phẩm sau khi lấy, gửi tới phòng xét nghiệm càng nhanh càng tốt.

1.8.1 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm virus

Máu tim, huyết thanh, dịch não tủy đựng trong ống nghiệm vô trùng. Mẫu biểu mô, swab hầu họng (hoặc swab ổ nhóp) đựng trong ống nghiệm có dung dịch bảo quản. Mẫu phù tạng để riêng từng loại trong lọ hoặc túi nilon vô trùng rồi bao gói trong hộp đựng mẫu.

1.8.2 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi trùng

Tất cả những bệnh phẩm lấy cho xét nghiệm vi trùng phải được bảo quản ở nhiệt độ từ 2⁰C đến 8⁰C, tuyệt đối không bảo quản mẫu xét nghiệm vi trùng ở tủ âm sâu (tủ đá). Bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.3 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là ngoại ký sinh trùng, nội ký sinh trùng: Bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%

Mẫu bệnh phẩm là chất chứa trong đường tiêu hoá xét nghiệm tìm trứng giun sán, đựng trong túi nilon vô trùng, bảo quản từ 2⁰C đến 8⁰C để gửi đi xét nghiệm.

Mẫu tiêu bản máu ký sinh trùng: Máu sau khi phiết tiêu bản được cố định bằng cồn Methanol

1.8.4 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm vi thể

Mẫu lấy cho kiểm tra vi thể ngâm trong dung dịch bảo quản, thông thường dùng Formalin 10% (1 phần formandehyt + 9 phần PBS) với tỷ lệ 1 phần bệnh phẩm và 9 phần Formalin 10%. Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

1.8.5 Bảo quản vận chuyển mẫu xét nghiệm bệnh thủy sản

1.8.5.1 Mẫu xét nghiệm vi trùng: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C, bệnh phẩm từ lúc lấy cho tới khi thực hiện xét nghiệm không được quá 24 giờ.

1.8.5.2 Mẫu xét nghiệm virus: Mẫu bệnh phẩm được bảo quản trong lọ miệng rộng, ống corning, Falcon...có chứa dung dịch Davidson, cồn Ethanol 95%.

1.8.5.3 Mẫu xét nghiệm ký sinh trùng: Hầu hết các bệnh do ký sinh trùng ở động vật thủy sản phải soi tươi trên kính hiển vi và chủ yếu làm xét nghiệm tại cơ sở lấy mẫu. Nếu gửi đi xét nghiệm, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.3 của quy chuẩn này.

1.8.5.4 Mẫu xét nghiệm biến đổi vi thể: Bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm vi trùng

2.1.1 Dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm vi trùng đều phải được tiệt trùng. Phương pháp thông thường có hiệu quả nhất là tiệt trùng dụng cụ trong nước đun sôi, thời gian từ 15 phút đến 20 phút hoặc trong nồi chuyên dụng. Các dụng cụ lấy mẫu như dao, kéo, phanh kẹp phải được sát trùng bằng cồn Ethanol 70% trước và sau khi lấy mẫu.

2.1.2 Chuẩn bị sẵn dung dịch sát trùng để rửa dụng cụ trong quá trình lấy mẫu.

2.1.3 Bệnh phẩm lấy trong các xoang cơ thể phải đảm bảo vô trùng. Nếu bệnh phẩm dùng cho nuôi cấy vi trùng, phải lấy ngay sau khi mổ khám, phải tiệt trùng bề mặt của tổ chức định lấy bằng nhiệt độ cao (có thể dùng một lưỡi dao đốt nóng áp vào) sau đó dùng que cấy chọc sâu xuống vị trí tiệt trùng để lấy bệnh phẩm bên trong tổ chức đó.

2.1.4 Các mẫu phủ tạng phải lấy ngay sau khi mổ khám và lấy đủ lượng từ 10 gram đến 200 gram (gia cầm lấy nguyên các loại tổ chức), để riêng từng loại phủ tạng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng vô trùng.

2.1.5 Các mẫu phủ tạng có số lượng vi khuẩn lớn (gan, lách, thận, hạch lâm ba, phổi, não), mỗi loại lấy từ 10 gram đến 200 gram, đựng trong lọ miệng rộng hoặc túi nilon riêng vô trùng.

2.1.6 Đối với gia súc, nếu bệnh phẩm gửi đi xa, tốt nhất lấy thêm xương ống đùi gửi đi xét nghiệm.

2.1.7 Dùng bơm, kim tiêm hoặc pipet lấy máu tim, dịch màng phổi, dịch bao tim, dịch khớp xương, dịch não tủy. Dùng tăm bông để lấy mù và dịch thấm suát, dùng thìa lấy chất chứa bên trong đường ruột.

2.1.8 Tiêu bản máu hoặc mù đã được cố định bằng cồn Methanol, gửi đi cùng với bệnh phẩm khác để hỗ trợ cho chẩn đoán trong phòng xét nghiệm.

2.2 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm huyết thanh học

2.2.1 Vị trí lấy máu

- Trâu, bò, dê, cừu dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc động mạch đuôi.

- Lợn lấy máu ở vịnh tĩnh mạch cổ, động mạch đuôi, tĩnh mạch tai hoặc móng mắt.

- Tùy thuộc trọng lượng gia cầm để lựa chọn cách lấy máu. Đối với gia cầm có trọng lượng 0,5 kg trở lên lấy máu ở tĩnh mạch cánh. Đối với gia cầm có trọng lượng nhỏ hơn 0,5 kg, nên lấy máu ở tĩnh mạch cổ hoặc tĩnh mạch chân, tim.

- Chó, mèo lấy máu ở tĩnh mạch khoeo.

- Đối với con vật mới chết lấy máu tim

2.2.2 Cách lấy máu và chất huyết thanh

- Trước khi lấy máu con vật cần xét nghiệm, phải cắt lông trên vùng sẽ lấy, sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% rồi dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 1ml đến 5ml máu.

- Máu lấy ra được chứa trong bơm tiêm, rút pit tông tạo khoảng trống (hoặc bơm máu vào ống nghiệm vô trùng), ghi ký hiệu mẫu trên bơm tiêm hoặc ống nghiệm rồi đặt nằm nghiêng 45° trong hộp đựng mẫu, để đông máu trong 1 giờ đến 2 giờ ở nhiệt độ bình thường, tránh ánh nắng trực tiếp. Sau đó, chất huyết thanh sang ống nghiệm vô trùng khác (hoặc ống eppendorf) và ghi ký hiệu của mẫu lên ống chứa huyết thanh.

2.2.3 Huyết thanh được dùng để thực hiện các phản ứng ngưng kết, kết tủa, trung hoà, kết hợp bổ thể, ELISA, PCR.

Chú ý: Máu không được làm đông lạnh hoặc để bên ngoài quá lâu vì hồng cầu sẽ tự phá huỷ. Trường hợp mẫu huyết thanh đã ly tâm tách hết thành phần hữu hình, có thể bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm sâu (tủ đá).

2.2.4 Huyết thanh đạt yêu cầu phải có màu trong hơi vàng và không có hồng cầu vỡ.

2.3 Lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus

2.3.1 Hầu hết các virus gây ra bệnh ở động vật bệnh đều có tính chọn lọc tổ chức, do đó khi lấy mẫu phải chọn bệnh phẩm ở các tổ chức thích hợp tùy theo loài virus gây bệnh. Một số cách lấy mẫu, bảo quản và gửi đi xét nghiệm đối với bệnh do virus gây ra thường gặp ở Việt Nam:

2.3.1.1 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Lở mồm long móng

Mẫu bệnh phẩm biểu mô: Lấy từ 1 gram đến 2 gram biểu mô ở chỗ mụn nước mới vỡ, chưa xử lý hóa chất sát trùng hoặc sắp vỡ ở vành kẽ móng hoặc niêm mạc lợi, lưỡi. Mẫu được chứa trong lọ có dung dịch bảo quản (Phụ lục 1). Trên 1 con vật có thể lấy một hoặc vài mẫu ở các vị trí khác nhau.

Mẫu bệnh phẩm dịch mụn nước, nước dãi: dùng bơm kim tiêm vô trùng hút dịch mụn nước từ các mụn chưa vỡ hoặc nước dãi từ miệng các con có bệnh tích mụn nước ở lợi, lưỡi, để nguyên trong bơm kim tiêm. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu bệnh phẩm huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm kháng thể bệnh Lở mồm long móng do nhiễm tự nhiên hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

2.3.1.2 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh Dịch tả lợn và Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn

Mẫu phủ tạng: Lấy từ 5 gram đến 10 gram mỗi một loại phủ tạng sau: lách, hạch lâm ba, hạch amidan, não, thận, phổi. Mỗi loại phủ tạng để riêng từng lọ hoặc túi nilon vô trùng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng nguyên (giai đoạn lợn đang sốt), phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

2.3.1.3 Lấy mẫu xét nghiệm bệnh *Newcastle*, Cúm gia cầm, Dịch tả vịt

Mẫu phủ tạng: bao gồm não, khí quản, phổi, lách, thận, tuyến tụy của con vật cần xét nghiệm. Mỗi loại phủ tạng được chứa trong ống nghiệm hoặc túi vô trùng riêng. Mẫu được bảo quản và vận chuyển theo quy định tại phần 1.8.1 của quy chuẩn này.

Mẫu swab: Dùng tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng hoặc dịch ổ nhóp của từng con gia cầm cần xét nghiệm. Gộp 5 tăm bông đã lấy dịch hầu họng của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu hoặc gộp 5 tăm bông đã lấy dịch ổ nhóp của 5 con gia cầm lại thành 1 mẫu (không để trộn lẫn giữa dịch ngoáy hầu họng và dịch ngoáy ổ nhóp). Các tăm bông có dịch ngoáy đựng trong ống có chứa dung dịch bảo quản (Phụ lục 2).

Mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể hoặc kháng thể sau tiêm phòng.

2.3.2 Nếu nghi ngờ bệnh dại hoặc bệnh truyền nhiễm do virus có nguy cơ lây sang người, đầu gia súc phải được cắt ngay sau khi chết, đặt trong hộp an toàn, bảo quản lạnh. Nếu khoảng cách gửi tới phòng xét nghiệm quá xa không đảm bảo điều kiện lạnh, não được lấy ra chia bán cầu đại não làm 2 phần: một phần đặt trong Glyxerin 50% trung tính, một phần khác ngâm trong Formalin 10%. Người mổ khám và lấy mẫu bệnh phẩm phải có đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ cần thiết.

2.3.3 Gia cầm chết nghi ngờ bệnh nguy hiểm lây sang người, gói nguyên con trong túi nilon, cho vào phích lạnh hoặc cắt lấy phần đầu và cổ, đặt trong hộp lạnh. Sát trùng bên ngoài hộp bảo quản rồi gửi đi xét nghiệm.

2.4 Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra biến đổi vi thể

2.4.1 Để quan sát những biến đổi bệnh lý mà mắt thường không nhìn thấy được, phải kiểm tra trên kính hiển vi quang học. Mẫu bệnh phẩm phải chọn lọc lấy ở tất cả các cơ quan, tổ chức trong cơ thể con vật khi tiến hành mổ khám.

2.4.1.1 Mẫu bệnh phẩm lấy không được dày quá 0,5 cm, đủ độ rộng để xác định được tổ chức gốc, hai mặt cắt phải song song. Các cơ quan rộng phải mở, xương phải chích ra để chất cố định ngấm vào.

2.4.1.2 Mẫu bệnh phẩm lấy bao gồm cả phần biến đổi bệnh lý đại thể và phần tổ chức bình thường.

2.4.1.3 Mẫu bệnh phẩm lấy không được dập nát, cong queo.

2.4.1.4 Mẫu bệnh phẩm lấy từ toàn bộ các tổ chức, cơ quan trong cơ thể.

2.4.2 Những tổ chức nổi (phổi, tuỷ xương) được phủ lên trên bằng một tấm gạc hoặc bông thấm để chất cố định ngấm đều. Lọ chứa mẫu phải có miệng rộng, nắp đậy kín.

2.4.3 Sau 24 đến 48 giờ mẫu bệnh phẩm chưa gửi đi xét nghiệm, thay dung dịch Formalin 10% mới để bảo quản tiếp. Khi gửi bệnh phẩm đi xét nghiệm, chỉ cần bảo quản trong dung dịch Formalin 10%.

2.4.4 Các mẫu bệnh phẩm của tổ chức khác nhau, có thể gửi trong cùng một lọ nhưng có nhãn dán lọ ghi bằng mực không phai hoặc bút chì.

2.4.5 Lấy mẫu ngay sau khi mổ khám; Không làm lạnh mẫu bệnh phẩm trước và sau khi cố định bằng dung dịch Formalin 10%.

2.4.6 Lọ đựng mẫu bệnh phẩm gửi xét nghiệm phải nút kín chống rò rỉ, niêm phong, có nhãn rõ ràng, dễ phát hiện, chống vỡ. Sau đó, gửi trực tiếp tới phòng chẩn đoán có đủ điều kiện xét nghiệm.

2.5 Lấy mẫu kiểm tra độc chất và hoá chất

Động vật chết do độc tố thường là do ăn phải những cây có độc, rau cỏ có phun thuốc trừ sâu, lẫn thuốc diệt chuột, kim loại nặng hoặc uống nước có nhiễm chất độc.

2.5.1 Mẫu kiểm tra chất độc bao gồm: gan, thận, máu, chất chứa trong dạ dày, ruột và nước tiểu.

2.5.2 Mẫu bệnh phẩm và chất chứa trong các xoang được bao gói riêng, không được tiếp xúc với hoá chất sát trùng.

2.5.3 Mẫu được đựng trong túi nilon hoặc lọ miệng rộng đáy kín, bảo quản trong hộp có đá khô bao gói kèm.

2.5.4 Trong quá trình mổ khám, tuyệt đối tránh làm nhiễm các hoá chất, các chất sát trùng với mẫu cần lấy.

2.6. Lấy mẫu bệnh phẩm kiểm tra ký sinh trùng

2.6.1 Lấy mẫu bệnh phẩm ngoại ký sinh trùng

Ngoại ký sinh trùng là ve, bọ chét, chấy, rận và mò, mặt ở dạng trưởng thành, ấu trùng, trứng ký sinh trên động vật.

2.6.1.1 Ve: Dùng kẹp gấp hoặc dùng Clorofooc (chloroform), Ete (ether) nhỏ lên trên mình ve để chúng tự rời ra. Bảo quản trong cồn Ethanol 70%. Muốn giữ màu sắc tự nhiên, ngâm mẫu vào dung dịch hỗn hợp Clorofooc-Formalin 10% (chloroform-Formalin).

2.6.1.2 Bọ chét và chấy rận: Dùng chổi lông, lược đã làm ướt với xylen chải xuống một tờ giấy trắng. Bảo quản tốt nhất trong dung dịch cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%.

2.6.1.3 Mò, mặt: Với con vật còn sống, dùng dao cạo sâu xuống lớp da có bệnh tích; với con vật đã chết, lấy miếng da ngâm trong dung dịch Natri hydroxit 5%, sau đó ly tâm lấy mò, mặt rồi bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc cồn Ethanol 70%.

Nếu là những con vật nhỏ và gia cầm: Dùng lược, bàn chải, kẹp nhỏ, chổi lông ướt, hoặc cầm giữ con vật trên tờ giấy trắng. Mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2 Lấy mẫu bệnh phẩm nội ký sinh trùng

Nội ký sinh trùng thường thấy ở các tổ chức là máu, cơ, phổi, dạ dày, ruột, gan, tim, thận. Các loại ký sinh trùng không chỉ có trong khoảng rỗng của các tổ chức mà còn thấy trong thành vách của một số tổ chức. Do đó khi mổ khám, phải kiểm tra toàn diện, mẫu thu thập được bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc dung dịch Formalin 10%.

2.6.2.1 Lấy mẫu bệnh phẩm ký sinh trùng đường máu

Phiết tiêu bản máu: Dùng bông cồn Ethanol 70% sát trùng rìa tai con vật, lấy một giọt máu ở tĩnh mạch rìa tai rồi phiết mỏng trên lam kính cho chẩn đoán động vật nguyên sinh, phiết dày cho chẩn đoán giun chỉ, cố định bằng cồn Methanol, bảo quản trong hộp chuyên dụng hoặc gói hai tiêu bản sao cho mặt phiết quay ra ngoài.

Phương pháp phiết tiêu bản máu: Dùng lam kính sạch, nhỏ một giọt máu lên một đầu lam kính, dùng lamén sạch đặt áp sát với lam kính nghiêng một góc 45° , đẩy lamén về trước để kéo giọt máu dàn trải đều trên mặt lam kính. Để khô rồi cố định bằng cồn Methanol.

Máu tươi và máu chống đông: Lấy từ 0,2 ml đến 0,3 ml máu của con vật nghi ngờ bệnh, tiêm truyền cho chuột nhắt trắng để theo dõi.

Sát trùng bằng bông cồn Ethanol 70% ở vị trí lấy máu, dùng bơm kim tiêm vô trùng lấy từ 2 ml đến 3 ml máu con vật nghi ngờ bệnh cho vào ống có chất chống đông (EDTA, Citrat natri hoặc Heparin), bảo quản và gửi mẫu có đá khô kèm theo để đảm bảo nhiệt độ lạnh, không được để đông đá.

Lấy mẫu huyết thanh: Thực hiện xét nghiệm phát hiện kháng thể bệnh ký sinh trùng đường máu như kháng thể Tiên Mao trùng...

2.6.2.2 Ký sinh trùng đường tiêu hóa

Mẫu phân: Dùng túi nilon sạch, lộn ngược rồi đeo vào tay hoặc đeo găng tay bảo hộ, đưa tay vào trực tràng lấy phân trực tiếp trong trực tràng con vật hoặc lấy phân con vật vừa thải ra ngoài môi trường, đựng mẫu phân lấy được vào lọ miệng rộng hoặc túi nilon sạch. Kiểm tra phân ngay sau khi lấy để phát hiện dạng noãn nang (hoặc oocysts) của nguyên sinh động vật, trường hợp chưa kiểm tra được ngay, bảo quản trong bình thủy tinh đặt trong một bình khác có nước ấm ở nhiệt độ 37°C . Phân còn dùng để kiểm tra trứng giun sán ngay sau khi lấy, nếu gửi đi xét nghiệm phải được bảo quản trong dung dịch Formalin 10% hoặc bảo quản bao gói đá khô để đảm bảo điều kiện lạnh.

Đơn bào, cầu trùng (protozoan, coccidial oocysts) được phát hiện trong vòng 3 đến 4 ngày sau, đặc biệt nếu bệnh phẩm là phân phải bảo quản trong tủ lạnh nhiệt độ 2°C đến 8°C .

Mẫu giun sán: Trong quá trình mổ khám, nội quan được mở ra, kiểm tra bề mặt niêm mạc để phát hiện bệnh tích đại thể và sự hiện diện của giun sán loại lớn. Trường hợp kiểm tra toàn diện khu hệ giun sán, phần cần lấy làm mẫu bệnh phẩm phải buộc lại để lấy các chất chứa bên trong.

Bệnh phẩm được bảo quản trong dung dịch Formalin 10%, bao gói, có nhãn dính kèm gửi đi xét nghiệm và phân loại giun sán.

2.7 Lấy mẫu bệnh phẩm thủy sản

Động vật thủy sản có đặc điểm khác so với động vật trên cạn, tuy nhiên các bệnh gây ra trên động vật thủy sản có thể do một số nguyên nhân cũng tương tự như động vật trên cạn.

2.7.1 Mẫu môi trường

Các bệnh trên động vật thủy sản do môi trường nuôi gây ra, cần lấy nguồn nước ở khu vực nuôi, lượng 100 ml đến 200 ml, bảo quản ở điều kiện lạnh 2°C đến 8°C rồi gửi đến phòng xét nghiệm để xét nghiệm các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa và vi sinh vật.

2.7.2 Lấy mẫu kiểm tra ký sinh trùng

2.7.2.1 Ngoại ký sinh trùng

Lấy đồng thời cả nguồn nước và chọn các con có biểu hiện điển hình nghi ngờ do ký sinh trùng gây ra hoặc lấy mẫu ở phần có biểu hiện bệnh tích rồi bảo quản lạnh ở điều kiện từ 2°C đến 8°C hoặc các mẫu vùng ngoài da bảo quản trong cồn Ethanol 70% hoặc Formalin 10%, bao gói, bảo quản rồi vận chuyển đến phòng xét nghiệm.

2.7.2.2 Nội ký sinh trùng

Mẫu bệnh phẩm là các con nhò có thể gửi nguyên con, các con có trọng lượng lớn lấy phần đường tiêu hóa để lấy chất chứa kiểm tra.

2.7.3 Lấy mẫu kiểm tra vi trùng

Trường hợp các con trọng lượng nhỏ, lấy 3 đến 5 con nghi ngờ biểu hiện bệnh, với các con có trọng lượng lớn, mổ khám lấy các cơ quan phủ tạng như: gan, lách, dạ dày và ruột để xét nghiệm. Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.1 của quy chuẩn này.

2.7.4 Lấy mẫu kiểm tra virus

2.7.4.1 Mẫu bệnh phẩm nguyên: Trường hợp bệnh gây ra trên các con nhò, chọn từ 5 đến 10 con có biểu hiện điển hình để xét nghiệm.

2.7.4.2 Mẫu bệnh phẩm phủ tạng: Trường hợp bệnh biểu hiện trên các con có trọng lượng lớn không thể gửi nguyên con đến phòng xét nghiệm, tiến hành mổ khám lấy các cơ quan nội tạng.

Nếu mẫu bệnh phẩm xét nghiệm virus không kịp gửi ngay trong vòng 24 giờ phải bảo quản trong ngăn đá tủ lạnh hoặc tủ âm (tủ đá).

2.7.4.3 Bảo quản và vận chuyển mẫu kiểm tra virus theo quy định tại phần 1.8.4.2 của quy chuẩn này.

2.7.5 Lấy mẫu kiểm tra độc chất

Tùy trường hợp trọng lượng của động vật thủy sản, lấy mẫu nguyên con, phủ tạng và chất chứa để kiểm tra các chỉ tiêu như: kim loại nặng, chất độc... để riêng từng loại mẫu được lấy rồi gửi đến phòng xét nghiệm. Bảo quản trong lạnh ở điều kiện từ 2 °C đến 8 °C gửi đến phòng xét nghiệm.

2.7.6 Lấy mẫu kiểm tra biến đổi vi thể: Cách lấy mẫu để quan sát biến đổi vi thể theo mục 2.4 của quy chuẩn này, bảo quản và vận chuyển theo mục 1.8.4 của quy chuẩn này.

III. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1 Trách nhiệm của Cục Thú y

Cục Thú y tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát dịch bệnh, hướng dẫn phương pháp lấy mẫu cho các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố; Đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả kiểm tra, giám sát dịch bệnh đã thực hiện.

3.2 Trách nhiệm của Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương

Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương thực hiện việc lấy mẫu xét nghiệm các địa điểm có thể trực tiếp đến lấy mẫu, đồng thời có trách nhiệm tiếp nhận mẫu bệnh phẩm từ các tổ chức, cá nhân, các Cơ quan Thú y vùng, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố gửi về để làm xét nghiệm theo yêu cầu. Chịu trách nhiệm tập huấn phương pháp lấy mẫu bệnh phẩm cho các đơn vị khi có yêu cầu hoặc theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thú y. Thông báo kịp thời các kết quả xét nghiệm.

3.3 Trách nhiệm của Cơ quan Thú y vùng

Cơ quan Thú y vùng thực hiện công việc chuyên môn và quản lý Nhà nước trên địa bàn vùng, thực hiện việc lấy mẫu, xét nghiệm các chỉ tiêu đã được Cục Thú y giao nhiệm vụ.

3.4 Trách nhiệm của các Chi cục Thú y

Chi cục Thú y thực hiện công việc chuyên môn trên địa bàn đồng thời giám sát tình hình dịch bệnh và lấy mẫu bệnh phẩm, bao gói, bảo quản đảm bảo đủ điều kiện yêu cầu kỹ thuật để gửi đến các phòng xét nghiệm. đồng thời gửi nhanh và gửi kèm theo giấy tờ liên quan đến bệnh phẩm ghi rõ ràng và đầy đủ thông tin.

3.5 Trách nhiệm của các cơ sở chăn nuôi

Các cơ sở chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định. chấp hành việc cung cấp tài liệu, thông tin có liên quan, mẫu phục vụ kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Dung dịch bảo quản mẫu biểu mô

Công thức pha dung dịch:

Gồm: - PBS 0.04 M:

$\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	3,05 g
KH_2PO_4	0,39 g
Nước cất	500 ml
Phenol red 1%	1 ml

- Kháng sinh:

Penicilline	1000 UI/ml
Mycostatine	100 UI/ml
Neomycine	100 UI/ml
Polymicine	50 UI/ml

Sau khi pha kiểm tra pH 7,2-7,6 chỉnh pH với NaOH hoặc HCl

Chú ý: Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glycerin tỷ lệ 1:1

Phụ lục 2: Dung dịch bảo quản mẫu swab

Dung dịch PBSx10: (khi dùng pha loãng thành nồng độ 1x)

Thành phần: NaCl	80,0gr
KCl	2,0gr
Na_2HPO_4	11,5gr
KH_2PO_4	2,0gr

Pha loãng với 1000 ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2.

Hấp diệt trùng, bảo quản ở 4°C.

Phụ lục 3: Báo cáo mổ khám
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
.....000.....

BỆNH PHẨM SỐ:

....., ngày/.....tháng/.....năm/.....

BÁO CÁO MỔ KHÁM

Người gửi:.....

Địa chỉ:.....

Nơi lấy mẫu:.....

Loài vật:.....**Giống:**.....**Tuổi:**.....**Tính biệt:**.....

Loại bệnh phẩm:.....**Số lượng:**.....**Tình trạng:**.....

Thời gian chết:.....**Thời gian mổ:**.....

Diễn biến bệnh:

Thời gian bắt đầu bị bệnh:.....

Tổng đàn:.....**Số ốm:**.....**Số chết:**.....

Vaccin đã dùng:.....

Thời gian:.....

Thuốc điều trị:.....

Thời gian:.....

Dấu hiệu xung quanh:.....

Triệu chứng:

.....
.....
.....

Bệnh tích:

.....
.....
.....

Bệnh phẩm gửi xét nghiệm:.....

Bộ phận xét nghiệm	☐ BLKST	☐ VT	☐ VR	☐ HTSHĐC	☐ TS
--------------------	--------------------------------	-----------------------------	-----------------------------	---------------------------------	-----------------------------

Xác nhận của cơ quan chuyên môn

Cán bộ mổ khám